

VŨ VẠN XUÂN – VÕ HỒ MINH TRINH – CAO HỒNG PHÁT

ĐINH HOÀNG TUẤN ANH – BÙI THUY PHƯƠNG

**BÀI KIỂM TRA**

**TIẾNG ANH Lớp 9**

**(Theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018)**

**ANSWER KEY**

**ĐÁP ÁN**

**NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM**

**PART 1: REGULAR TESTS**

**TOPIC 1 - OUR NEIGHBOURHOOD**

**WORD MAP**

*Fill in each blank cell with equivalent English words or phrases.*

| ENGLISH ITEMS          | VIETNAMESE MEANINGS                         |
|------------------------|---|
| 1. Artisan (n)         | Nghệ nhân, thợ thủ công                     |
| Artisan (adj)          | <i>Thuộc về nghệ nhân</i>                   |
| An experienced artisan | <i>Một nghệ nhân có kinh nghiệm</i>         |
| Local artisans         | <i>Những nghệ nhân địa phương</i>           |
| 2. Community (n)       | Cộng đồng                                   |
| Community helper       | <i>Người giúp đỡ cộng đồng</i>              |
| Community service      | <i>Dịch vụ cộng đồng</i>                    |
| Community garden       | <i>Khu vườn cộng đồng</i>                   |
| 3. Village (n)         | Ngôi làng                                   |
| Villager (n)           | <i>Người dân làng</i>                       |
| Village fair           | <i>Hội chợ làng</i>                         |
| Craft village          | <i>Làng nghề</i>                            |
| 4. Delivery (n)        | Sự giao hàng                                |
| Cash on delivery       | <i>Phương thức thanh toán khi nhận hàng</i> |
| Delivery person        | <i>Người giao hàng</i>                      |
| Express delivery       | <i>Dịch vụ giao hàng nhanh</i>              |
| 5. Electrician (n)     | Thợ điện                                    |

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Electricity (n)       | <i>Điện</i>  |
| Electrical wiring     | <i>Việc lắp đặt dây điện</i>                       |
| Licensed electrician  | <i>Thợ điện có chứng chỉ hành nghề</i>             |
| 6. Fragrance (n)      | Hương thơm   |
| Pleasant fragrance    | <i>Hương thơm dễ chịu</i>                          |
| Fragrance-free (adj)  | <i>Không mùi</i>                                   |
| Artificial fragrance  | <i>Hương thơm nhân tạo</i>                         |
| 7. Function (n)       | Chức năng  |
| Functional (adj)      | <i>Có chức năng</i>                                |
| Function key          | <i>Phím chức năng trên bàn phím: F1, F2, F3...</i> |
| 8. Handicraft (n)     | Đồ thủ công  |
| Artisan handicraft    | <i>Đồ thủ công của nghệ nhân làm</i>               |
| Handicraft exhibition | <i>Triển lãm đồ thủ công</i>                       |
| Handicraft skill      | <i>Kỹ năng làm đồ thủ công</i>                     |
| 9. Original (adj)     | Nguyên bản   |
| Back to the original  | <i>Trở về nguyên bản</i>                           |
| Original design       | <i>Thiết kế gốc</i>                                |
| 10. Pottery (n)       | Đồ gốm   |
| Potter (n)            | <i>Người làm gốm</i>                               |
| Pottery wheel         | <i>Bàn xoay gốm</i>                                |
| Pottery workshop      | <i>Xưởng gốm</i>                                   |

|                            |                                   |
|----------------------------|-----------------------------------|
| 11. Preserve (v)           | Bảo quản                          |
| Preservation (n)           | <i>Sự bảo quản</i>                |
| Preservative (n)           | <i>Chất bảo quản thực phẩm</i>    |
| Preserve food (exp)        | <i>Bảo quản thực phẩm</i>         |
| 12. Protect (n)            | Bảo vệ                            |
| Protection (n)             | <i>Sự bảo vệ</i>                  |
| Under protection (exp)     | <i>Dưới sự bảo vệ</i>             |
| Protect at all costs (exp) | <i>Bảo vệ bằng mọi giá</i>        |
| 13. Relationship (n)       | Mối quan hệ                       |
| Relate (v)                 | <i>Liên quan</i>                  |
| In a relationship (exp)    | <i>Đang trong một mối quan hệ</i> |
| Relationship status        | <i>Tình trạng mối quan hệ</i>     |
| 14. Remind (v)             | Nhắc nhở                          |
| Reminder (n)               | <i>Lời nhắc nhở</i>               |
| Set a reminder (exp)       | <i>Đặt lời nhắc nhở</i>           |
| A gentle reminder (exp)    | <i>Lời nhắc nhở nhẹ nhàng</i>     |
| 15. Shorten (v)            | Làm ngắn lại                      |
| Shortened (adj)            | <i>Đã được làm ngắn</i>           |
| Short (adj)                | <i>Ngắn</i>                       |
| Shortened version (exp)    | <i>Phiên bản rút gọn</i>          |
| 16. Specialty (n)          | Đặc sản                           |

|                               |                                       |
|-------------------------------|---------------------------------------|
| Specialize (v)                | <i>Chuyên môn hóa</i>                 |
| Specialist (n)                | <i>Chuyên gia</i>                     |
| Specialty store (exp)         | <i>Cửa hàng chuyên doanh/ đặc sản</i> |
| Specialty item (exp)          | <i>Mặt hàng đặc sản</i>               |
| 17. Suburb (n)                | Vùng ngoại ô                          |
| Suburban (adj)                | <i>Thuộc vùng ngoại ô</i>             |
| Suburban area (exp)           | <i>Khu vực ngoại ô</i>                |
| Suburban life (exp)           | <i>Cuộc sống ngoại ô</i>              |
| 18. Attraction (n)            | Điểm thu hút, sự cuốn hút             |
| Attractive (adj)              | <i>Hấp dẫn</i>                        |
| Tourist attraction (exp)      | <i>Điểm du lịch hấp dẫn</i>           |
| Main attraction (collocation) | <i>Điểm thu hút chính</i>             |
| 19. Traditional (adj)         | Truyền thống                          |
| Tradition (n)                 | <i>Phong tục</i>                      |
| Traditional values (exp)      | <i>Giá trị truyền thống</i>           |
| Break with tradition (exp)    | <i>Phá vỡ truyền thống</i>            |

### A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. B      2. D      3. B      4. C      5. A

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. B      2. D      3. B      4. C      5. A

**Supply the correct form of the words in brackets.**

1. preservation
2. shorten
3. specializes
4. locally
5. originally
6. attracts
7. production
8. deliver
9. relate
10. interest

**Choose the correct option to complete the sentences.**

1. B      2. D    3. C    4. A    5. D
6. C      7. A    8. C    9. B    10. C

**Rewrite the sentences using questions words + to-infinitives.**

1. My mom doesn't know how to operate this washing machine.
2. I don't remember where to buy the local handicrafts in this town.
3. She can't decide who to ask to borrow the book.
4. Tim wondered what to bring to his friend's birthday party.
5. A tourist asked us when to visit Sapa to have the best experience.

**Rewrite each sentence so that it contains the phrasal verbs in brackets. You may have to change the form of the verbs.**

6. Before crossing the street, it's important to **look around** for oncoming traffic.
7. Don't forget to **come back** before sunset, it gets dark quickly in the forest.
8. The family tradition of storytelling was **handed down** through generations.
9. I'm going to the library to **find out** more about the history of this building.
10. She always **takes care of** the stray cats in her neighbourhood, feeding and sheltering them.

### **A SHORT TEST ON READING**

**Fill in the blanks with the words in the box. There is one extra word.**

1. sleeves
2. ceremonies
3. artistic
4. artists
5. designs
6. tourists

**Read the passage and decide whether the statements below are true or false.**

1. True
2. False
3. True
4. False
5. True

### **A SHORT TEST ON WRITING**

My favourite community helper is Officer Hung. He is a kind and helpful community helper. Officer Hung always wears a uniform and carries a badge. He keeps our neighbourhood safe and protects us. He helps people when they are in trouble and makes sure everyone follows the rules. I remember a time when my bike was stolen, and Officer Hung worked hard to find it and bring it back to me. He is friendly and always ready to listen and help. Officer Hung is a hero in our community, and I am grateful for all that he does to keep us safe.

### **A SHORT TEST ON COMMUNICATION**

**Complete the dialogue with these phrases:**

1. Are you new here?
2. What's the move for?
3. How about you?
4. I'd love to know where to eat local food.
5. I'll show you after class.

6. Thanks a ton, Linh.

### **A SHORT TEST ON LISTENING**

**Listen to a passage about Mrs. Vi and decide if the following statements true or false:**

1. True
2. True
3. False
4. True

### **TOPIC 1 - PROGRESS TEST**

#### **I. Listening**

**Listen to a passage about Sydney and choose the correct answer (A, B, C, D).**

1. A      2. D    3. B    4. C    5. A    6. B    7. C    8. C    9. C    10. D

#### **II. Reading**

**Part 1: Read the passage and complete each blank with the correct word. Write A, B, C, or D on your answer sheet.**

11. A      12. C    13. B    14. D    15. A

**Part 2: Read the passage and choose the correct answer to each of the questions. Write A, B, C, or D on your answer sheet.**

16. B                  17. C                  18. C                  19. A                  20. B

#### **III. Language**

##### **Part 1: Vocabulary, Grammar and Pronunciation**

**Choose the correct answer to each of the following questions. Write A, B, C, or D on your answer sheet**

- 21 B      22 C      23 A      24 B      25 D  
26 A      27 C      28 C      29 A      30 C  
31 B      32 C      33 B      34 A      35 D      36 C

##### **Part 2: Communication**



**Write ONE word in each blank to make a complete conversation between two friends. Write the words on your answer sheet.**

37. Have    38. For            39. Works    40. See

#### IV. Writing

Dear Mia,

I wanted to tell you about my new neighbourhood! We just moved here last month. It's a nice quiet suburb with big trees lining the streets. There are lots of kids who live nearby so I've made some new friends already. We live in a two-story house with a big backyard. My favourite thing is our tire swing hanging from the oak tree. I've spent hours swinging on it this summer! We are close to the school which is nice. And the park is just a few blocks away so I can ride my bike there easily. The best part is we are next to a forest trail. I love going on hikes and looking for birds and other animals. I can't wait for you to come visit and see my new neighbourhood!

Hope you are doing well. Talk to you soon!

Max

### TOPIC 2 – OUR TOWN LIFE

#### WORD MAP

**Fill in each blank cell with equivalent English words or phrases.**

| ENGLISH ITEMS                | VIETNAMESE MEANINGS                |
|------------------------------|------------------------------------|
| 1. Bustling (adj)            | Nhộn nhịp, tấp nập                 |
| Bustle (n)                   | <i>Sự nhộn nhịp, sự tấp nập</i>    |
| Bustling city (exp)          | <i>Thành phố nhộn nhịp</i>         |
| Bustling with activity (exp) | <i>Nhộn nhịp với các hoạt động</i> |
| 2. Attract (v)               | Thu hút, hấp dẫn                   |
| Attraction (n)               | <i>Sự thu hút, sự hấp dẫn</i>      |
| Attractively (adv)           | <i>Một cách hấp dẫn</i>            |

|   |   |
|---|---|
| Attract attention (exp)                 | <i>Thu hút sự chú ý</i>                   |
| Attract investment (exp)                | <i>Thu hút đầu tư</i>                     |
| 3. Congested (adj)                      | Bị tắc nghẽn, bị ùn tắc                   |
| Congestion (n)                          | <i>Sự tắc nghẽn, sự ùn tắc</i>            |
| Congested traffic (exp)                 | <i>Giao thông ùn tắc</i>                  |
| Heavily congested (collocation)         | <i>Tắc nghẽn nặng nề</i>                  |
| 4. Construction site (n)                | Công trường xây dựng                      |
| Construction (n)                        | <i>Sự xây dựng</i>                        |
| Under construction (exp)                | <i>Đang xây dựng</i>                      |
| Construction site manager (collocation) | <i>Người quản lý công trường xây dựng</i> |
| 5. Downtown (n)                         | Trung tâm thành phố                       |
| Go downtown (collocation)               | <i>Đi vào trung tâm thành phố</i>         |
| The heartbeat of downtown               | <i>Nhịp đập của trung tâm thành phố</i>   |
| 6. Hygiene (n)                          | Sự vệ sinh                                |
| Hygienic (adj)                          | <i>Hợp vệ sinh, sạch sẽ</i>               |
| Personal hygiene (exp)                  | <i>Vệ sinh cá nhân</i>                    |
| Food hygiene (exp)                      | <i>Vệ sinh thực phẩm</i>                  |
| Good hygiene (collocation)              | <i>Vệ sinh tốt</i>                        |
| 7. Itchy (adj)                          | Ngứa, ngứa ngáy                           |
| Itch (v) (n)                            | <i>Ngứa, cơn ngứa</i>                     |
| Itchy skin (exp)                        | <i>Da ngứa</i>                            |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|                               |  |
|-------------------------------|--|
| Itchy rash (collocation)      | <i>Phát ban ngứa</i>                             |
| 8. Leftover (n) (adj)         | Đồ ăn thừa, thức ăn thừa                         |
| Living on leftovers (exp)     | <i>Sống nhờ vào đồ ăn còn lại</i>                |
| Leftover food (exp)           | <i>Thức ăn thừa</i>                              |
| Leftover materials            | <i>Nguyên liệu còn lại, trong các công trình</i> |
| 9. Liveable (adj)             | Đáng sống, có thể sống được                      |
| Liveability (n)               | <i>Khả năng sống được ở một nơi</i>              |
| Liveable city (exp)           | <i>Thành phố đáng sống</i>                       |
| Making a house liveable       | <i>Biến ngôi nhà thành nơi đáng sống</i>         |
| 10. Metro (n)                 | Tàu điện ngầm                                    |
| Metro station (exp)           | <i>Ga tàu điện ngầm</i>                          |
| Metro system (exp)            | <i>Hệ thống tàu điện ngầm</i>                    |
| Metropolitan area             | <i>Khu vực đô thị</i>                            |
| 11. Pricey (adj)              | Đắt đỏ   |
| Price (n)                     | <i>Giá, giá cả</i>                               |
| Pricey restaurant (exp)       | <i>Nhà hàng đắt đỏ</i>                           |
| Pricey services (collocation) | <i>Dịch vụ đắt đỏ</i>                            |
| 12. Process (v) (n)           | Xử lý, chế biến                                  |
| Process data (exp)            | <i>Xử lý dữ liệu</i>                             |
| Food processing (collocation) | <i>Chế biến thực phẩm</i>                        |
| Learning process              | <i>Quá trình học tập</i>                         |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|                                 |  |
|---------------------------------|--|
| 13. Amenities (n) (plural)      | Tiện nghi, tiện ích                            |
| Public amenities                | <i>Các tiện ích công cộng</i>                  |
| Apartment amenities (exp)       | <i>Tiện ích căn hộ</i>                         |
| Basic amenities (collocation)   | <i>Tiện nghi cơ bản</i>                        |
| On-site amenities (collocation) | <i>Tiện ích tại chỗ</i>                        |
| 14. Convenient (adj)            | Thuận tiện, tiện lợi                           |
| Convenience (n)                 | <i>Sự thuận tiện, sự tiện lợi</i>              |
| Inconvenient (adj)              | <i>Bất tiện</i>                                |
| Convenient store (exp)          | <i>Cửa hàng tiện lợi</i>                       |
| 15. Comfortable (adj)           | Thoải mái, dễ chịu                             |
| Comfortably (adv)               | <i>Một cách thoải mái</i>                      |
| Discomfort (n)                  | <i>Sự khó chịu</i>                             |
| Shop in comfort (exp)           | <i>Mua sắm trong sự thoải mái</i>              |
| Comfort zone (exp)              | <i>Vùng an toàn</i>                            |
| 16. Solution (n)                | Giải pháp, lời giải, dung dịch                 |
| Solve (v)                       | <i>Giải quyết, giải</i>                        |
| Solvable (adj)                  | <i>Có thể giải quyết được</i>                  |
| Find a solution (exp)           | <i>Tìm ra giải pháp</i>                        |
| 17. Announcement (n)            | Thông báo, sự thông báo                        |
| Announce (v)                    | <i>Thông báo, tuyên bố</i>                     |
| Announcer (n)                   | <i>Người thông báo, người dẫn chương trình</i> |

|                            |                  |
|----------------------------|------------------|
| Make an announcement (exp) | Đưa ra thông báo |
|----------------------------|------------------|

### A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. D      2. C      3. B      4. B      5. C

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. D      2. D      3. A      4. C      5. B

Supply the correct form of the words in brackets.

1. congestion
2. liveable
3. peacefully
4. construct
5. modernises
6. beautifully
7. competitors
8. energy
9. uncomfortable
10. attractive

Choose the correct option to complete the following sentences.

1. D      2. A      3. C      4. B      5. C  
6. D      7. A      8. B      9. D      10. C

Rewrite the sentences without changing the meanings.

1. The older she gets, the more considerate she becomes.
2. The bigger the room gets, the more comfortable he feels.
3. The more overcrowded the city gets, the more difficult it is to find a job.

### *Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

4. The more modern the house is, the higher its price is.
5. The more polite you are, the more respect you receive.
6. The busier you are, the less time you have for yourself.
7. The more honest you are, the more friends you have.
8. The slower the internet gets, the more frustrated the users become.
9. The more books she reads, the more she expands her knowledge.
10. The narrower the street is, the more congested it gets.

### **A SHORT TEST ON READING**

**Fill in the blanks with the words in the box. There is one extra word.**

1. various
2. drop off
3. underground
4. increasingly
5. destination

**Read the passage and decide whether the statements below are true or false.**

1. True
2. False
3. True
4. True
5. False

### **A SHORT TEST ON WRITING**

**Write a passage (in 100 words) about what you like or dislike about city life. The following ideas may help you.**

I like city life. First, I can find shops and services nearby, which makes my life easier. Second, the city offers many job opportunities in different fields, so I have a better chance of finding work that I enjoy. Third, living in the city allows me to meet people from various backgrounds and cultures, which is exciting and educational. The city also has a wide variety of fun events and activities to take part in, like festivals, concerts, and sports games. In conclusion, despite some drawbacks like noise and crowds, I still think city life is great because of its convenience, diversity, and many opportunities for work and entertainment.

## A SHORT TEST ON COMMUNICATION

Complete the dialogue with these phrases:

1. what do you think about the problems our city is facing?
2. It's quite concerning, isn't it?
3. What do you think could be a solution?
4. That's a good point.
5. And what about the issue of homelessness?
6. we can make our city a better place for everyone.

## A SHORT TEST ON LISTENING

These students are talking about their favourite cities. Listen and decide if the following statements are true or false.

1. True
2. False
3. True
4. False
5. True

## TOPIC 2 – PROGRESS TEST

### I. Listening

Listen to a passage about the Metro line in Ho Chi Minh City and choose the correct answer (A, B, C, D).

1. C      2. B      3. B      4. C      5. D      6. C      7. B      8. C      9. C      10. A

### II. Reading

Part 1: Read the passage and complete each blank with a correct word. Write A, B, C, or D on your answer sheet.

11. A              12. D              13. C              14. B              15. A

Part 2: Read the passage and choose the correct answer to each of the questions. Write A, B, C, or D on your answer sheet.

16. A              17. C              18. B              19. B              20. C

### III. Language

#### Part 1: Vocabulary, Grammar and Pronunciation

Choose the correct answer to each of the following questions. Write A, B, C, or D on your answer sheet.

- 21 A      22 B      23 D      24 A      25 C      26 D  
27 B      28 C      29 B      30 D      31 D      32 C  
33 D      34 C      35 D      36 D

#### Part 2: Communication

Write ONE word in each blank to make a complete conversation between two friends. Write the words on your answer sheet.

37. about  
38. cuisine  
39. Temple  
40. unforgettable

### IV. Writing

Write a letter in 120 words to tell your friend about your city.

Dear John,

I wanted to share with you some exciting news about my city, Da Nang, in Vietnam. This coastal city is a true gem, offering stunning beaches, iconic landmarks, and delicious cuisine. The Dragon Bridge, which comes alive with colourful LED lights at night, is a must-see. Da Nang is also a food lover's paradise, with a wide range of local dishes and fresh seafood. Just a short drive away, you'll find the charming ancient town of Hoi An, a UNESCO World Heritage site. For adventure seekers, there are plenty of options, from hiking the Marble Mountains to exploring the lush jungles of Son Tra Peninsula. I truly believe that Da Nang has something for everyone, and I would be thrilled to show you around.

Best regards,

Thu

### TOPIC 3 – OUR TEEN LIFE

#### WORD MAP

Fill in each blank cell with equivalent English words or phrases.



| ENGLISH ITEMS                        | VIETNAMESE MEANINGS             |
|--------------------------------------|---------------------------------|
| 1. accomplish (v)                    | hoàn thành, đạt được            |
| accomplishment (n)                   | <i>thành tựu, sự hoàn thành</i> |
| accomplished (adj)                   | <i>Đã hoàn thành</i>            |
| accomplish a goal (exp)              | <i>hoàn thành mục tiêu</i>      |
| 2. additional (adj)                  | bổ sung, thêm vào               |
| additionally (adv)                   | <i>ngoài ra, hơn nữa</i>        |
| addition (n)                         | <i>sự bổ sung, sự cộng thêm</i> |
| in addition to (phrase)              | <i>bên cạnh đó, bổ sung vào</i> |
| 3. anxiety (n)                       | sự lo âu, lo lắng               |
| anxious (adj)                        | <i>lo lắng, bồn chồn</i>        |
| anxiously (adv)                      | <i>một cách lo lắng</i>         |
| anxiety management (collocation)     | <i>quản lý lo âu</i>            |
| 4. appropriate (adj)                 | thích hợp, phù hợp              |
| appropriateness (n)                  | <i>sự thích hợp, sự phù hợp</i> |
| dress appropriately (exp)            | <i>ăn mặc phù hợp</i>           |
| when the time is appropriate (idiom) | <i>khi thời điểm thích hợp</i>  |
| 5. assignment (n)                    | bài tập, nhiệm vụ               |
| assign (v)                           | <i>giao việc, phân công</i>     |
| assignable (adj)                     | <i>có thể giao phó được</i>     |
| give an assignment (exp)             | <i>giao bài tập</i>             |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|                               |   |
|-------------------------------|---|
| on assignment (idiom)         | <i>đang thực hiện nhiệm vụ</i>          |
| 6. counsellor (n)             | Nhà cố vấn, nhà tư vấn                  |
| counsel (v)                   | <i>tư vấn, khuyên bảo</i>               |
| counselling (n)               | <i>sự tư vấn, sự cố vấn</i>             |
| seek counselling (exp)        | <i>tìm kiếm sự tư vấn</i>               |
| 7. deadline (n)               | hạn chót, thời hạn                      |
| meet a deadline (exp)         | <i>đáp ứng thời hạn</i>                 |
| work towards a deadline (exp) | <i>làm việc để kịp thời hạn</i>         |
| 8. delay (v)                  | trì hoãn, chậm trễ                      |
| delay (n)                     | <i>sự chậm trễ, sự trì hoãn</i>         |
| delayed (adj)                 | <i>bị trì hoãn, bị chậm trễ</i>         |
| cause a delay (exp)           | <i>gây ra sự chậm trễ</i>               |
| apologize for the delay (exp) | <i>xin lỗi vì sự chậm trễ</i>           |
| 9. distraction (n)            | sự xao nhãng, sự sao lãng               |
| distract (v)                  | <i>làm xao nhãng, làm sao lãng</i>      |
| distracting (adj)             | <i>gây xao nhãng, gây mất tập trung</i> |
| avoid distractions (exp)      | <i>tránh sự xao nhãng</i>               |
| minimize distractions (exp)   | <i>giảm thiểu sự xao nhãng</i>          |
| 10. manage (v)                | Quản lý                                 |
| management (n)                | <i>sự quản lý, ban quản lý</i>          |
| manager (n)                   | <i>người quản lý</i>                    |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| manage time (exp)                   | <i>quản lý thời gian</i>                          |
| 11. fattening (adj)                 | dễ gây béo, gây tăng cân                          |
| fatten (v)                          | <i>làm cho béo lên, làm cho mập lên</i>           |
| fattening foods (exp)               | <i>thức ăn làm tăng cân</i>                       |
| a fattening diet (exp)              | <i>chế độ ăn làm tăng cân</i>                     |
| 12. mental (adj)                    | Thuộc về tinh thần                                |
| mental health (exp)                 | <i>sức khỏe tinh thần</i>                         |
| be in two minds (idiom)             | <i>phân vân, do dự</i>                            |
| put one's mind at ease (idiom)      | <i>làm ai đó yên tâm</i>                          |
| 13. minimise (v)                    | giảm thiểu tối đa                                 |
| minimum (n)                         | <i>mức tối thiểu</i>                              |
| minimal (adj)                       | <i>tối thiểu, rất ít</i>                          |
| minimalist (adj)                    | <i>theo chủ nghĩa tối giản</i>                    |
| keep something to a minimum (idiom) | <i>giữ cái gì đó ở mức tối thiểu</i>              |
| 14. mood (n)                        | tâm trạng   |
| moody (adj)                         | <i>hay thay đổi tâm trạng, cáu kỉnh</i>           |
| moodiness (n)                       | <i>tính hay thay đổi tâm trạng, tính cáu kỉnh</i> |
| in a good mood (exp)                | <i>có tâm trạng tốt</i>                           |
| 15. optimistic (adj)                | tích cực, lạc quan                                |
| optimism (n)                        | <i>chủ nghĩa lạc quan, sự lạc quan</i>            |
| optimist (n)                        | <i>người lạc quan</i>                             |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|                              |   |
|------------------------------|---|
| optimistically (adv)         | <i>một cách lạc quan</i>                    |
| an optimistic outlook (exp)  | <i>một cái nhìn lạc quan</i>                |
| 16. physical (adj)           | về thể chất                                 |
| physically (adv)             | <i>về mặt thể chất</i>                      |
| physical activity (exp)      | <i>hoạt động thể chất</i>                   |
| physical examination (exp)   | <i>bài kiểm tra thể chất</i>                |
| 17. stressed (adj)           |   |
| stressful (adj)              | <i>gây căng thẳng</i>                       |
| be under stress (exp)        | <i>chịu áp lực</i>                          |
| cope with stress (exp)       | <i>đối phó với căng thẳng</i>               |
| 18. well-balanced (adj)      | Cân đối, cân bằng tốt                       |
| imbalance (n)                | <i>sự mất cân bằng</i>                      |
| a well-balanced diet (exp)   | <i>chế độ ăn cân bằng</i>                   |
| strike a balance (idiom)     | <i>tìm ra sự cân bằng</i>                   |
| 19. regular (adj)            | Thường xuyên                                |
| regularity (n)               | <i>tính đều đặn, tính thường xuyên</i>      |
| regularly (adv)              | <i>thường xuyên, đều đặn</i>                |
| regular as clockwork (idiom) | <i>đều đặn như đồng hồ</i>                  |
| a regular fixture (idiom)    | <i>một sự kiện thường xuyên, quen thuộc</i> |

**A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS**

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

1. D      2. D      3. B      4. B      5. C

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**

1. B      2. C      3. D      4. A      5. D

**Supply the correct form of the words in brackets.**

1. balanced
2. regularly
3. manages
4. additional
5. anxiety
6. appropriate
7. healthily
8. prioritise
9. accomplishment
10. unsuccessful

**Choose the correct answer to complete the sentences.**

1. A      2. C      3. D      4. B      5. C  
6. A      7. D      8. B      9. D      10. A

**Rewrite the sentences without changing the meaning.**

1. If you exercise regularly, you will feel more energetic.
2. If you eat junk food every day, you may gain unnecessary weight.
3. If you don't get enough sleep, you will feel tired during the day.
4. If you drink plenty of water, your skin will stay hydrated.
5. If you spend too much time on screens, your eyes might get strained.
6. If you take time to relax, you can manage stress better.

### *Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

7. If you eat a balanced diet, you can maintain a healthy weight.
8. If you avoid sugary drinks, you will reduce your risk of cavities.
9. If you take part in sports, you will improve your physical fitness.
10. If you limit your screen time, you might have more time for physical activities.

### **A SHORT TEST ON READING**

**Read the passage and choose the correct answer.**

1. B      2. B      3. C      4. B      5. A

**Read the passage and decide whether the statements below are true or false.**

1. False
2. True
3. False
4. True

### **A SHORT TEST ON WRITING**

**Write a passage (in 100 words) about how to manage your study habits effectively. These following ideas may help you.**

Effective study habits are key to academic success. Start by setting clear goals and priorities for each study session. Create a dedicated study space free from distractions and maintain a consistent schedule to build a routine. Use time management techniques like the Pomodoro Technique to break work into manageable intervals. Embrace active learning methods such as summarizing information, teaching concepts to others, and applying knowledge to practical scenarios. Regularly review material to reinforce memory, and don't forget to take short breaks to refresh your mind. Lastly, ensure you get adequate sleep; it's crucial for memory consolidation and focus.

### **A SHORT TEST ON COMMUNICATION**

**Complete the dialogue with these phrases:**

1. How's it going?
2. Didn't you join the art club?
3. You've always been creative.
4. I'm excited to see how I progress.
5. Let's grab a coffee next week.

6. Sounds great!

### A SHORT TEST ON LISTENING

Listen to Lisa talking about her tips on time management, then tick true or false:

1. True
2. False
3. False
4. True

### TOPIC 3 – PROGRESS TEST

#### I. Listening

Listen to a conversation between two friends talking about healthy eating habits, then choose the correct answer (A, B, C, D).

1. B      2. C      3. D      4. A      5. C      6. C      7. B      8. B      9. C      10. D

#### II. Reading

Part 1: Read the passage and complete each blank with a correct word. Write A, B, C, or D on your answer sheet.

11. A              12. D              13. B              14. C              15. B

Part 2: Read the passage and choose the correct answer to each of the questions. Write A, B, C, or D on your answer sheet.

16. C              17. A              18. A              19. B              20. C

#### III. Language

##### Part 1: Vocabulary, Grammar and Pronunciation

Choose the correct answer to each of the following questions. Write A, B, C, or D on your answer sheet.

21. D      22. B      23. A      24. B      25. A  
26. C      27. C      28. B      29. A      30. A  
31. C      32. D      33. C      34. A      35. D      36. D

**Write ONE word in each blank to make a complete conversation between two friends. Write the words on your answer sheet.**

37. skills

38. beneficial

39. techniques

40. improve

#### **IV. Writing**

I hope this letter finds you well. I wanted to reach out and invite you to an exciting workshop about healthy eating for teenagers. The workshop will be held next Saturday at the community center from 10 AM to 12 PM.

The workshop will cover various topics such as balanced nutrition, meal planning, and making healthy food choices. There will also be interactive activities and cooking demonstrations to make learning fun and engaging.

I think this workshop would be incredibly beneficial for us, as we navigate our teenage years and develop lifelong eating habits. It would be wonderful to have you by my side as we learn together.

Please let me know if you can attend. I look forward to hearing from you soon!

Best regards,

Liz

### **TOPIC 4 – OUR PAST TIME**

#### **WORD MAP**

*Fill in each blank cell with equivalent English words or phrases.*

| <b>ENGLISH ITEMS</b>          | <b>VIETNAMESE MEANINGS</b> |
|-------------------------------|----------------------------|
| <b>1. Anniversary (n)</b>     | Ngày kỉ niệm               |
| Wedding anniversary (exp)     | Kỷ niệm ngày cưới          |
| Birthday anniversary (exp)    | Kỷ niệm ngày sinh          |
| Anniversary celebration (exp) | Lễ kỷ niệm                 |



|                                 |  |
|---------------------------------|--|
| A milestone anniversary (idiom) | <i>Kỷ niệm mốc quan trọng, ý nghĩa</i> |
| <b>2. Basic (a)</b>             | Cơ bản                                 |
| Basics (n)                      | <i>Những điều cơ bản</i>               |
| Basically (adv)                 | <i>Một cách cơ bản</i>                 |
| Basic skills (exp)              | <i>Kỹ năng cơ bản</i>                  |
| Back to basics (idiom)          | <i>Quay trở lại những điều cơ bản</i>  |
| <b>3. Communal (a)</b>          | Thuộc về cộng đồng                     |
| Communally (adv)                | <i>Theo cách cộng đồng, chung</i>      |
| Commune (n)                     | <i>Cộng đồng</i>                       |
| Commune with (phrase)           | <i>Hòa hợp với</i>                     |
| <b>4. Contribute (v)</b>        | Đóng góp                               |
| Contribution (n)                | <i>Sự đóng góp</i>                     |
| Contributor (n)                 | <i>Người đóng góp</i>                  |
| Contribute to (exp)             | <i>Đóng góp vào</i>                    |
| Contributing factor (exp)       | <i>Yếu tố góp phần vào</i>             |
| <b>5. Complex (n)</b>           | Hệ thống các tòa nhà                   |
| Complexity (n)                  | <i>Sự phức tạp</i>                     |
| Complexly (adv)                 | <i>Một cách phức tạp</i>               |
| Apartment complex (exp)         | <i>Khu chung cư</i>                    |
| Industrial complex (exp)        | <i>Khu công nghiệp</i>                 |
| <b>6. Disaster (n)</b>          | Thảm họa                               |

|                                      |   |
|--------------------------------------|---|
| Disastrous (a)                       | <i>Thảm khốc, tai hại</i>               |
| Disastrously (adv)                   | <i>Một cách thảm khốc</i>               |
| Natural disaster (exp)               | <i>Thiên tai</i>                        |
| Economic disaster (exp)              | <i>Thảm họa kinh tế</i>                 |
| A disaster waiting to happen (idiom) | <i>Thảm họa đang chờ xảy ra</i>         |
| <b>7. Found (v)</b>                  | Thành lập                               |
| Founder (n)                          | <i>Người sáng lập</i>                   |
| Founding (a)                         | <i>Mang tính sáng lập</i>               |
| Foundation (n)                       | <i>Nền tảng, sự thành lập</i>           |
| Build on a solid foundation (idiom)  | <i>Xây dựng trên nền tảng vững chắc</i> |
| <b>8. Generation (n)</b>             | Thế hệ                                  |
| Generational (a)                     | <i>Thuộc về thế hệ</i>                  |
| Generate (v)                         | <i>Tạo ra</i>                           |
| Generate income (exp)                | <i>Tạo ra thu nhập</i>                  |
| Generation gap (exp)                 | <i>Khoảng cách thế hệ</i>               |
| <b>9. Magnificent (a)</b>            | Tráng lệ, lộng lẫy                      |
| Magnificence (n)                     | <i>Sự tráng lệ, sự huy hoàng</i>        |
| Magnificently (adv)                  | <i>Một cách tráng lệ, huy hoàng</i>     |
| Magnificent view (exp)               | <i>Tầm nhìn tráng lệ</i>                |
| Magnificent achievement (exp)        | <i>Thành tựu vĩ đại</i>                 |
| <b>10. Monument (n)</b>              | Đài tưởng niệm                          |

|                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| Monumental (a)                      | <i>Có tính như một tượng đài, to lớn, quan trọng</i> |
| Historical monument (exp)           | <i>Di tích lịch sử</i>                               |
| National monument (exp)             | <i>Tượng đài quốc gia</i>                            |
| Build a monument to oneself (idiom) | <i>Tự xây dựng tượng đài cho mình</i>                |
| <b>11. Observe (v)</b>              | Quan sát   |
| Observer (n)                        | <i>Người quan sát</i>                                |
| Observation (n)                     | <i>Sự quan sát</i>                                   |
| Observant (a)                       | <i>Tỉnh ý, có khả năng quan sát tốt</i>              |
| Observe a tradition (exp)           | <i>Tuân thủ một truyền thống</i>                     |
| <b>12. Occasional (a)</b>           | Thỉnh thoảng   |
| Occasion (n)                        | <i>Dịp, sự kiện</i>                                  |
| Occasionally (adv)                  | <i>Thỉnh thoảng</i>                                  |
| Occasional rain (exp)               | <i>Mưa rải rác</i>                                   |
| On the odd occasion (idiom)         | <i>Vào những dịp hiếm hoi</i>                        |
| <b>13. Occupied (a)</b>             | Có người ở, đang được sử dụng                        |
| Occupy (v)                          | <i>Chiếm đóng, chiếm giữ</i>                         |
| Occupation (n)                      | <i>Nghề nghiệp, sự chiếm đóng</i>                    |
| Occupied room (exp)                 | <i>Phòng có người ở</i>                              |
| Keep someone occupied (exp)         | <i>Giữ ai đó bận rộn</i>                             |
| <b>14. Perform (v)</b>              | Trình bày, trình diễn                                |
| Performer (n)                       | <i>Người biểu diễn</i>                               |

|  |   |
|--|---|
| Performance (n)                        | <i>Sự trình diễn, hiệu suất</i>                         |
| Perform above and beyond (idiom)       | <i>Làm việc vượt xa mong đợi</i>                        |
| Perform like a pro (idiom)             | <i>Thực hiện như một chuyên gia</i>                     |
| <b>15. Promote (v)</b>                 | Thăng chức, quảng bá                                    |
| Promotion (n)                          | <i>Sự thăng chức, quảng bá</i>                          |
| Promote a product (exp)                | <i>Quảng bá sản phẩm</i>                                |
| Promote healthy living (exp)           | <i>Khuyến khích lối sống lành mạnh</i>                  |
| <b>16. Recognise (v)</b>               | Nhận ra, công nhận                                      |
| Recognition (n)                        | <i>Sự công nhận</i>                                     |
| Recognizable (a)                       | <i>Dễ nhận biết</i>                                     |
| Recognizably (adv)                     | <i>Một cách dễ nhận ra</i>                              |
| Recognise someone's achievements (exp) | <i>Công nhận thành tích của ai đó</i>                   |
| <b>17. Religious (a)</b>               | Thuộc về tôn giáo                                       |
| Religion (n)                           | <i>Tôn giáo</i>   |
| Religiously (adv)                      | <i>Một cách sùng đạo</i>                                |
| Religious beliefs (exp)                | <i>Niềm tin tôn giáo</i>                                |
| Get religious about something (idiom)  | <i>Trở nên rất nghiêm túc và cẩn thận về việc gì đó</i> |
| <b>18. Structure (n)</b>               | Cấu trúc  |
| Structural (a)                         | <i>Thuộc về cấu trúc</i>                                |
| Building structure (exp)               | <i>Cấu trúc tòa nhà</i>                                 |
| Social structure (exp)                 | <i>Cấu trúc xã hội</i>                                  |

|                                   |                                  |
|-----------------------------------|----------------------------------|
| The underlying structure (idiom)  | <i>Cấu trúc cơ bản, nền tảng</i> |
| <b>19.</b> Tradition (n)          | Truyền thống                     |
| Traditional (a)                   | <i>Truyền thống</i>              |
| Traditionally (adv)               | <i>Theo truyền thống</i>         |
| Family tradition (exp)            | <i>Truyền thống gia đình</i>     |
| A time-honoured tradition (idiom) | <i>Một truyền thống lâu đời</i>  |

### **A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS**

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

1. A      2. C      3. D      4. A      5. B

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**

1. B      2. A      3. C      4. B      5. D

**Supply the correct form of the words in brackets.**

1. traditional
2. disastrously
3. contributes
4. beautify
5. performance
6. unoccupied
7. occasionally
8. preserve
9. promotion
10. magnificent

**Choose the correct answer to complete the sentences.**

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. A | 4. C | 5. B  |
| 6. C | 7. D | 8. B | 9. B | 10. B |

**For each question, complete the second sentence so that it means the same as the first one. Use the word in brackets and do not change it. Write NO MORE THAN FIVE WORDS.**

1. Liz wishes she could play the piano.
2. Tom wishes he had enough money to visit Rome.
3. They wish they were at the beach instead of at work.
4. She wishes she were taller.
5. I wish I could have a pet dog.
6. She wishes she were watching the sunset.
7. They wish they went to the party after work.
8. He wishes he owned a boat and went sailing.
9. I wish I were eating a big slice of chocolate cake.
10. Jane wishes she were at the concert instead of studying.

### **A SHORT TEST ON READING**

**Read the passage and choose the correct answer.**

- 1 B    2 D    3 D    4 A    5 C

**Read the passage and decide whether the statements below are true or false.**

1. False
2. False
3. True
4. False
5. True

### **A SHORT TEST ON WRITING**

**Write a passage (100-120 words) about school days in the past.**

Long ago, school days were different. Children wore uniforms and sat in rows. Teachers wrote on blackboards with chalk. Students used pencils and paper, not computers. They learned reading, writing, math, and history from books. At recess, kids played games like skipping ropes and tag outside. They brought lunch from home or ate simple meals at school. There were no cell phones, so friends talked and laughed together. After school, they did homework or helped their families. On the weekends, they played outside or read books. School was a place to learn and make friends. It was simple but fun. Life was slower, and everyone knew each other in school.

### **A SHORT TEST ON COMMUNICATION**

**Complete the dialogue with these phrases:**

1. What's in it?
2. but it's delicious
3. it complements the pie perfectly
4. I was doubtful about English cuisine
5. I'm ready to try anything!

### **A SHORT TEST ON LISTENING**

**Listen to Susan talking about her 16th birthday party, then decide whether the following statements are true or false.**

1. False
2. True
3. False
4. False
5. True

## **TOPIC 4 – PROGRESS TEST**

### **I. Listening**

**Listen to a conversation between two friends talking about a famous Vietnamese food, then choose the correct answer (A, B, C, D).**

1. D      2. C      3. C      4. D      5. A      6. C      7. B      8. A      9. C      10. C

## II. Reading

**Part 1: Read the passage and complete each blank with a correct word. Write A, B, C, or D on your answer sheet.**

11. B                      12. D                      13. A                      14. C                      15. D

**Part 2: Read the passage and choose the correct answer to each of the questions. Write A, B, C, or D on your answer sheet.**

16. B                      17. A                      18. C                      19. A                      20. C

## III. Language

**Part 1: Vocabulary, Grammar and Pronunciation**

**Choose the correct answer to each of the following questions. Write A, B, C, or D on your answer sheet.**

21. A      22. B      23. A      24. A      25. C  
26. B      27. A      28. D      29. D      30. B  
31. C      32. B      33. C      34. B      35. B      36. A

**Part 2: Communication**

**Write ONE word in each blank to make a complete conversation between two friends. Write the words on your answer sheet.**

37. visited

38. of

39. Heritage

40. destination

## IV. Writing

**Write a passage in 120 words about a traditional food in Vietnam:**

During the Vietnamese Lunar New Year, or Tết, one traditional food that takes centre stage is Bánh Chung. This square-shaped sticky rice cake is filled with mung beans and pork, then wrapped in banana leaves and boiled for hours. The process of making Bánh Chung is a family affair, with everyone moving in to help. The delicacy is not only delicious but also holds deep cultural significance. According to legend, Bánh Chung was invented by a prince as a way to show his gratitude to his father, the king. Today, it remains a symbol of Vietnamese identity and a cherished part of the Tết celebration. Sharing Bánh Chung with loved ones during this festive time is a way to strengthen family bonds and welcome the new year together.



## TOPIC 5 – OUR MEMORIES

### WORD MAP

Fill in each blank cell with equivalent English words or phrases.

| N | ENGLISH EQUIVALENT                     | VIETNAMESE WORDS                       |
|---|--|--|
| 1 | Experience (n-C)                       | Trải nghiệm                            |
|   | Experience (n-U)                       | Kinh nghiệm                            |
|   | (v-T) experience                       | Trải qua, kinh qua                     |
|   | (adj) experienced                      | Có kinh nghiệm                         |
| 2 | Memory (n-C,U)                         | Trí nhớ, bộ nhớ, kỷ niệm               |
|   | Memorize (v-T)                         | Học thuộc lòng, ghi nhớ                |
|   | Memorable (adj)                        | Đáng nhớ, khó quên                     |
|   | Memorial (adj)                         | Đề tưởng nhớ, đề kỷ niệm               |
|   | She has an excellent memory for names. | Cô ấy có một trí nhớ tuyệt vời về tên. |
| 3 | Magnificent (adj)                      | Nguy nga, tráng lệ                     |
|   | Magnificence (n-U)                     | Vẻ lộng lẫy, vẻ tráng lệ               |
|   | They gave a magnificent performance.   | Họ đã có một màn trình diễn tuyệt vời. |
| 4 | Explore (v-I,T)                        | Thăm dò, thám hiểm                     |
|   | Exploration (n-C,U)                    | Sự thăm dò, thám hiểm                  |
|   | Explorer (n-C)                         | Nhà thám hiểm                          |
| 5 | Please (v-I,T)                         | Làm vui lòng, làm vui                  |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|   |   |  |
|---|---|--|
|   | Pleasure (n-C,U)                                | Niềm vui thích, điều thú vị                      |
|   | Pleasant (adj)                                  | Vui vẻ, vừa ý, dễ chịu                           |
|   | Unpleasant (adj)                                | Không dễ chịu                                    |
|   | Pleased   | (cảm thấy) hài lòng, vui vẻ                      |
|   | Her parents are pleased with her school report. | Cha mẹ cô hài lòng với kết quả học tập của cô.   |
| 6 | Help (n-U)                                      | Sự giúp đỡ                                       |
|   | Help (v-I,T)                                    | Giúp đỡ  |
|   | Helpful (adj)                                   | Hữu ích  |
|   | Helpless (adj)                                  | Không có sự giúp đỡ, không hiệu quả              |
|   | There's no help for it (in this situation).     | Không có lựa chọn nào khác trong tình huống này. |
| 7 | Forget (v-I,T)                                  | Quên, con nệ                                     |
|   | Forgetful (adj)                                 | Hay quên, đãng trí                               |
|   | Forgetfulness (n-U)                             | Tính hay quên                                    |
|   | Forgettable (adj)                               | Đáng quên  |
|   | Unforgettable (adj)                             | Đáng nhớ   |
| 8 | Mistake (n-C)                                   | Lỗi, sự nhầm lẫn                                 |
|   | Mistake (v-T)                                   | Nhầm   |
|   | Mistaken (adj)                                  | Nhầm, sai lầm                                    |
|   | Mistakable (adj)                                | Dễ gây hiểu lầm                                  |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|    |   |   |
|----|---|---|
|    | I often mistake her for her mother on the phone.        | Tôi thường nhầm cô ấy với mẹ cô ấy trên điện thoại.         |
| 9  | History (n-C,U)   | Lịch sử, môn lịch sử  |
|    | Historic (adj)  | Quan trọng trong lịch sử                                    |
|    | Historical (adj)  | Có liên quan đến sự kiện của quá khứ                        |
|    | Historian (n-C)   | Sử gia, nhà viết sử   |
|    | Prehistoric (adj)                                       | (thuộc) thời tiền sử  |
| 10 | Bully (v-T)   | Bắt nạt, ức hiếp  |
|    | Bully (n-C)   | Kẻ hay bắt nạt  |
|    | Bullying is a problem in many schools.                  | Bắt nạt là một vấn đề ở nhiều trường học.                   |
| 11 | Exhilarate (v-T)  | Làm vui vẻ, hồ hởi  |
|    | Exhilaration (n-U)                                      | Niềm vui vẻ, hồ hởi   |
|    | My first parachute jump was an exhilarating experience. | Lần nhảy dù đầu tiên của tôi là một trải nghiệm thú vị.     |
| 12 | Enjoy (v-T)   | Thích, tận hưởng  |
|    | Enjoyment (n-U)   | Sự thích thú, tận hưởng                                     |
|    | Enjoyable (adj)   | Thú vị, thích thú   |
|    | Knowing the ending spoils our enjoyment of the film.    | Biết được cái kết sẽ làm chúng ta mất hứng thú với bộ phim. |

**A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS**

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.**

- 1- D. by                      2. B. sword                      3. B. bycicle    4. C. wire                      5. B. whose

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**

6. D. yesterday                      7. C. information                      8. C. exhilarating                      9. C. inexperiencedly    10. D. enter

**Supply the correct form of the words in brackets.**

1. historian
2. experiences
3. memorial
4. exploration
5. exhilarating
6. mistaken
7. enjoyable
8. magnificence

**Choose the best answers to complete the sentences.**

1. D. to excite                      2. C. boring
3. C. interesting                      4. B. excited
5. B. scared                      6. C. thrilling
7. B. amazed                      8. B. surprised
9. D. to please                      10. C. embarrassing

### **A SHORT TEST ON READING**

**Read the passage. Choose one correct word to fill in each blank.**

1. C. regarding
2. B. which
3. A. anyone
4. D. fault
5. D. with

**Read the passage and decide if the statements are True (T) or False (F) for each statement.**

1. F

2. T

3. F

4. T

5. T

### **A SHORT TEST ON WRITING**

#### **Do as directed.**

1. I am not really interested in boxing.
2. They have learned English since 2020.
3. The Dawsons have lived in Vung Tau city for 3 years.
4. She has not been late for school since last year.
5. She is not attracted to skiing.
6. He has stopped working for the local government.
7. I apologized to the host for leaving the party early.
8. It was/ had been 2 months before I heard from him (again).

### **A SHORT TEST ON COMMUNICATION**

#### **Choose the best questions to the responses in the interview.**

1. E - When were you happiest?
2. A - What's your earliest memory?
3. D - What's your guiltiest pleasure?
4. C - What's your greatest fear?
5. F - If you could change one thing about yourself, what would it be?
6. B - What do you wish you had never won?
7. G - If you could go back in time, where would you go?

### **A SHORT TEST ON LISTENING**

#### **Listen to an interview and choose the best answers.**

1. C. for a language school
2. A. Seeing examples of racism
3. C. wouldn't fall behind in his studies
4. C. the top of a mountain
5. A. Brazil

**Listen to the passage and complete each of the sentences with NO MORE THAN two words or number.**

1. new skills
2. 18
3. 8 weeks
4. challenging sports
5. enthusiasm

## **TOPIC 5 – PROGRESS TEST**

### **I. LISTENING**

**Part 1 - Listen to Peter talking to a friend about a school trip and CIRCLE the best answer to each of the questions. You will hear the conversation twice.**

1. A. Wednesday
2. A. clocks
3. A. cold
4. C. friends

**Part 2- You will hear the manager of a cycling club giving some information about a bike race. Listen and complete the notes. You will hear the information twice.**

1. September
2. 8.30
3. cake
4. watch

**II. MULTIPLE CHOICE - CIRCLE the best answer to best complete each of the following sentences.**

1. B. off
2. B. visited
3. A. landed
4. D. doesn't
5. D. would
6. B. success

7. B. however
8. D. since > in/ for/ during
9. B. That's a good idea.
10. C. You must not take photographs here.

### **III. READING**

**Part 1 - Read the passage, and CIRCLE the answer (A, B, C or D) that best fits each numbered blank.**

1. C. burned
2. D. to
3. B. harmful
4. D. the
5. A. different

**Part 2 - Read the passage, and CIRCLE the best answer to each of the questions.**

1. A. about the first men to walk on the moon
2. D. the two men
3. B. discover
4. A. people wanted to use them to learn about the moon
5. D. left their machines on the moon

### **IV. WRITING**

**Part 1 - Do as directed.**

1. The new school was built in 2020.
2. She said that she would take part in / a singing contest the following day/the next day/the day after.
3. He wishes (that) he had (enough/a lot of/much) money to buy a new computer.
4. If you change your mind/ about your purchases, you have up to two days to bring it back for a refund.

**Part 2 - In about 60 words, write to answer the question: "How should you hold a meaningful birthday party?"**

Hold the party on their birthday in a place special to them, like their home or favourite restaurant. Invite their closest family and friends. Decorate with personalized touches like photos and their favourite colours.

### Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9

Plan activities they enjoy, like games, dancing, or karaoke. Give thoughtful, homemade gifts. Serve their preferred foods and a customized cake. Give a heartfelt toast highlighting their best qualities and fondest memories together. The personal details customized for the birthday celebrant add meaning to the day.

## TOPIC 6 - OUR LIFESTYLES

### WORD MAP

Fill in each blank cell with equivalent English words or phrases.

| N | ENGLISH EQUIVALENT   | VIETNAMESE WORDS  |
|---|--|---|
| 1 | Improve (v-I,T)  | Cải tiến, cải thiện   |
|   | Improvement (n-C,U)  | Sự cải tiến, cải thiện                                      |
|   | Improver (n-C)   | Người đã cải tiến, cải thiện                                |
|   | Thanh's work at school has shown signs of improvement this year. | Việc học ở trường của Thanh năm nay có dấu hiệu tiến triển. |
| 2 | Free (adj)   | Tự do, rảnh rỗi, miễn phí                                   |
|   | Free (v-T)   | Thả, mở thông   |
|   | Freedom (n-C,U)  | Sự tự do, quyền tự do                                       |
|   | Children are allowed much more freedom these days.               | Trẻ em ngày nay được phép tự do hơn nhiều.                  |
| 3 | Convenient (adj)   | Tiện lợi, thuận tiện  |
|   | (n-U,C) Convenience  | Sự thuận tiện, tiện nghi                                    |
|   | Inconvenience (n-U,C)  | Sự bất tiện, phiền phức                                     |
|   | (adj) inconvenient   | Bất tiện, thiếu tiện nghi                                   |
|   | The apartment has all modern conveniences.                       | Căn hộ có đầy đủ tiện nghi hiện đại.                        |



|   |   |   |
|---|---|---|
| 4 | Depend (v-I)  | Phụ thuộc   |
|   | Dependent (adj)   | Dựa vào, phụ thuộc  |
|   | Dependant/ dependent (n-C)  | Người phụ thuộc   |
|   | Independent (adj)   | Độc lập, không lệ thuộc   |
|   | Dependence (n-U)  | Sự phụ thuộc, lệ thuộc  |
|   | (n-U) Independence  | Sự độc lập, nền độc lập   |
|   | Mexico gained its independence from Spain in 1821.  | Mexico giành được độc lập từ Tây Ban Nha vào năm 1821.  |
| 5 | Educate (v-T)   | Dạy, giáo dục   |
|   | (n-U) Education   | Sự giáo dục, nền giáo dục   |
|   | Educational (adj)   | Mang tính giáo dục  |
|   | Educated (adj)  | Có giáo dục, có ăn học  |
|   | (n-C) educator  | Nhà sư phạm, thầy cô giáo   |
|   | (adj) uneducated  | Vô học, ít ăn học   |
|   | Educationalist (n-C)  | Nhà giáo dục học  |
| 6 | Transport (v-T)   | Chuyên chở  |
|   | Transport (n-U)   | Sự chuyên chở, vận tải  |
|   | Transportation (n-U)  | Sự chuyên chở, vận tải  |
|   | Transporter (n-C)   | Người chuyên chở, xe tải  |
|   | City-dwellers are encouraged to use alternative means of transportation, rather than the car. | Người dân thành phố được khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông thay thế thay vì ô tô. |
| 7 | Experiment (v-I)  | Thử nghiệm, làm thí nghiệm  |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|    |  |  |
|----|--|--|
|    | Experiment (n-C,U)   | Cuộc thí nghiệm, thử nghiệm                                    |
|    | Experimenter (n-C)   | Người thí nghiệm   |
|    | Experimental (adj)   | Mang tính thử nghiệm   |
|    | We can only find the best solution by experiment.  | Chúng ta chỉ có thể tìm ra giải pháp tốt nhất bằng thử nghiệm. |
| 8  | Pursue (v-T)   | Theo đuổi, mưu cầu   |
|    | Pursuit (n-C,U)  | Sự theo đuổi, sự mưu cầu                                       |
|    | Pursuer (n-C)  | Người đuổi theo, săn đuổi                                      |
|    | Everybody is entitled to pursuit of happiness.   | Mọi người đều có quyền mưu cầu hạnh phúc.                      |
| 9  | Democratic (adj)   | Dân chủ  |
|    | Democrat (n-C)   | Người theo chế độ dân chủ                                      |
|    | Democracy (n-C,U)  | Nền dân chủ, quốc gia theo chế độ dân chủ                      |
|    | Do you think Australia is a more democratic country than Britain? (There is greater social equality there) | Bạn có nghĩ Úc là một quốc gia dân chủ hơn so với Anh không?   |
| 10 | Remain (v-I)   | Vẫn còn như cũ   |
|    | Remains (n-Pl)   | Cái vẫn còn lại, tàn tích                                      |
|    | Remainder (n)  | Phần còn lại, thời gian còn lại                                |
|    | His opinion remains unchanged.   | Quan điểm của ông vẫn không thay đổi.                          |
| 11 | Popularity (n-U)   | Tính phổ biến, tính đại chúng                                  |
|    | Popular (adj)  | Phổ biến, được yêu thích                                       |
|    | Popularize (v-T)   | Truyền bá, làm phổ biến  |

|    |                      |                             |
|----|----------------------|-----------------------------|
|    | (n-U) popularization | Sự truyền bá, Sự phổ biến   |
| 12 | Various (adj)        | Khác nhau, thuộc nhiều loại |
|    | Vary (v-I,T)         | Thay đổi, biến đổi          |
|    | Variable (adj)       | Có thể thay đổi, biến đổi   |
|    | Variation (n-C,U)    | Sự biến đổi, biến thể       |

### A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. teenage      2. A. shift      3. B. brochure      4. D. pretty      5. C. watched

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

6. B. dormitory      7. B. government      8. D. commercial      9. B. institute      10. C. correspond

Supply the correct form of the words in brackets.

1. pursuit      2. privacy  
3. remaining      4. popularity  
5. improvement      6. various  
7. independence      8. experimental  
9. freedom      10. Educational

Choose the best answers to complete the sentences.

1. C. thrilling  
2. C. in 3 months  
3. C. has done  
4. D. lately  
5. D. since (*Cambridge Advanced Learner's Dictionary*)  
6. B. laughed  
7. B. have organized

8. C. I'm afraid not.

9. A. Thanks

10. C. have had

### **A SHORT TEST ON READING**

**Read the passage. Choose one correct word(s) to fill in each blank.**

1. C. happiness      2. A. Unless      3. D. the most

4. D. To make      5. A. that

**Read the passage. Choose one correct word(s) to fill in each blank.**

1. D. outside      2. D. with

3. B. strongly      4. C. using

5. D. adoption      6. D. which

### **A SHORT TEST ON COMMUNICATION**

**Work in pairs. Ask and answer about Vietnam.**

1. Ha Noi city

2. 3 (China, Laos and Cambodia)

3. About 100 million      4. Vietnam Dong (VND)

5. Motorbike

6. Ha Long Bay, Hoi An ancient town, Thien Đường Cave, Ha Noi city, Ho Chi Minh city, Da Nang city, Phú Quốc island ...

7. Phở, bánh mì, bún chả, ...

8. Ha Noi, Ho Chi Minh, Hai Phong, Da Nang, Can Tho ....

9. Up to students' answers.

### **A SHORT TEST ON WRITING**

**Do as directed.**

1. He left the party without saying anything.

2. Ty said that he felt like (having) an ice cream after the meal.

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

3. It is not necessary for you to hand in your essay today.
4. He refused to have his say until he was ready
5. Sometimes, when I have nothing to do, I \_can't help eating\_ junk food.
6. He suggested playing a game of table tennis.
7. How about meeting for chit-chat sometime?
8. He ran very fast in order to \_avoid being late

**A SHORT TEST ON LISTENING**

**Listen to a short talk about “What is it like to be a Vietnamese teenager? And complete the sentences.**

1. pressure          2. 30          3. nursery homes          4. passions

**Listen to Hung talking about his friend, Thanh, and decide whether the statements are True or False.**

1. False    2. True    3. False    4. True    5. True

**TOPIC 6 – PROGRESS TEST**

**I. LISTENING**

**Part 1 - Listen to two phone call messages and fill in the blanks with the correct information.**

1. interested          2. 6 o'clock          3. Moor          4. classes

**Part 2 - Listen to a woman talking about the Joneses - a typical English family and CIRCLE the best answer to each of the questions.**

1. D. works in an office    2. C. four    3. B. half past six    4. D. watch television

**II. MULTIPLE CHOICE - CIRCLE the best answer to best complete each of the following sentences**

1. A. look after          2. B. on
3. C. a/ the          4. A. is published
5. D. isn't it          6. C. has been
7. C. to hearing          8. B. I plan to visit my aunt.
9. A. like          10. B would spend

**III. READING**

**Part 1 - Read the passage and CIRCLE the answer (A, B, C or D) that best fits each blank.**

1. D. to be          2. D. with          3. C. cross-country          4. B. which          5. A. any

**Part 2 - Read the passage and CIRCLE the best answers to the questions.**

1. A. classmates and friends
2. C. A healthy person has an ideal.
3. C. A healthy person is free from all illnesses.
4. B. following the rules of good health
5. D. What is a healthy person?

**IV. WRITING**

**Part 1 - Do as directed.**

1. The man made great contributions to the development of the city received a medal .../  
The man who received a medal made great contributions to the development of the city ...
2. The teacher asked Lan if/ whether his father helped her with her studying English...
3. I do NOT think that the test this year will be easy. /  
I do think that the test this year will not be easy.

**Part 2 - Within about 60 words, write about a Festival in Vietnam that you like.**

The Mid-Autumn Festival is my favourite Vietnamese celebration, held in September when the moon is brightest. Families gather in the evening to light lanterns, eat mooncakes, and celebrate under the full harvest moon. Children parade on the streets carrying intricate lanterns and participate in lion dances and drumming. I love this festival for the beautiful lanterns, delicious mooncakes, and the time it allows families to come together and enjoy the radiant moonlight. The traditions and togetherness make it special.

**TOPIC 7 – OUR NATURAL WONDERS**

**WORD MAP**

**Fill in each blank cell with equivalent English words or phrases.**

| N | ENGLISH EQUIVALENT | VIETNAMESE WORDS        |
|---|--------------------|-------------------------|
| 1 | Admire (v-T)       | Ngưỡng mộ, ngắm nhìn    |
|   | Admiration (n-U)   | Sự ngưỡng mộ, ngắm nhìn |
|   | Admirable (adj)    | Đáng ngưỡng mộ          |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|   |   |  |
|---|---|--|
|   | My admiration for my mentor grows daily.                          | Sự ngưỡng mộ của tôi đối với người cố vấn (mentor) của tôi tăng lên hàng ngày. |
| 2 | Conserve (v-T)  | Giữ gìn, bảo tồn   |
|   | Conservation (n-U)  | Sự bảo tồn, giữ gìn  |
|   | Conservationist (n-C)   | Người ủng hộ việc bảo vệ môi trường  |
| 3 | Consider (v-I,T)  | Suy nghĩ, cân nhắc   |
|   | Consideration (n-C,U)   | Sự cân nhắc, suy xét   |
|   | Considerable (adj)  | Đáng kể, to tát  |
|   | Considerate (adj)   | Chu đáo, ý tứ  |
|   | Don't draw any conclusion before you've considered the matter.    | Đừng đưa ra bất kỳ kết luận nào trước khi bạn xem xét vấn đề.                  |
| 4 | Contribute (v-I,T)  | Đóng góp, góp phần   |
|   | (n-C,U) Contribution  | Phần đóng góp, sự đóng góp   |
|   | Contributor (n-C)   | Người đóng góp, góp phần   |
|   | The show wouldn't be a success without the group of contributors. | Chương trình sẽ không thể thành công nếu không có nhóm cộng tác viên.          |
| 5 | Count (v-I,T)   | Đếm, tính đến, coi như   |
|   | I count myself lucky to be a member in this team.                 | Tôi thấy mình thật may mắn khi được là thành viên trong đội này.               |
|   | Countable (adj)   | Có thể đếm được  |
|   | (adj) Uncountable   | Không đếm được   |
| 6 | Diverse (adj)   | Đa dạng  |
|   | Diversity (n-U)   | Sự đa dạng, tính đa dạng   |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|    |  |   |
|----|--|---|
|    | Biodiversity (n-U)   | Sự đa dạng sinh học   |
|    | Diversify (v-I,T)  | Đa dạng hoá   |
|    | (n-U) Diversification  | Sự đa dạng hoá  |
| 7  | Forest (n-C,U)   | Rừng  |
|    | (n-U) Rainforest   | Rừng mưa nhiệt đới  |
|    | Forester (n-U)   | Người giữ rừng  |
|    | Forestry (n-U)   | Ngành lâm nghiệp  |
|    | Deforest (v-T)   | Chặt phá rừng   |
|    | Deforestation (n-U)  | Nạn chặt phá rừng   |
| 8  | Hesitate (v-I)   | Do dự, lưỡng lự   |
|    | Don't hesitate to let us know if you have any question!                                  | Đừng ngần ngại cho chúng tôi biết nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào.                |
|    | Hesitation (n,C,U)   | Sự lưỡng lự, chần chừ   |
|    | After a slight hesitation, she began to put forward her idea.                            | Sau một chút do dự, cô bắt đầu đưa ra ý tưởng của mình.                         |
| 9  | Locate (v-I,T)   | Định vị   |
|    | Be located   | Toạ lạc   |
|    | Ho Chi Minh City University of Pedagogy is located on An Duong Vuong street, District 5. | Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tọa lạc trên đường An Dương Vương. |
|    | Location (n-C,U)   | Địa điểm, vị trí, sự xác định địa điểm, vị trí                                  |
| 10 | Nature (n-C,U)   | Tự nhiên, bản chất  |
|    | Natural (adj)  | Tự nhiên, đương nhiên   |



*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|    |   |  |
|----|---|--|
|    | Naturalist (n-C)                                      | Nhà tự nhiên học   |
|    | (adj) Supernatural                                    | Siêu nhiên   |
| 11 | Occur (v-I)   | Xảy ra, xuất hiện  |
|    | Occur to sb (phrasal verb)                            | Nảy ra, loé lên (ý nghĩ)                                   |
|    | It never occurs to me that you are that creative.     | Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng bạn lại sáng tạo đến vậy.       |
|    | Occurrence (n-C)                                      | Chuyện xảy ra, sự kiện                                     |
| 12 | <b>Permit</b> (v-I,T)                                 | Cho phép   |
|    | <b>Permit</b> (n-C)                                   | Giấy phép  |
|    | Permission (n-U)                                      | Sự cho phép  |
|    | Permissive (adj)                                      | Được cho phép, không bắt buộc, thoải mái                   |
|    | He is applying for a work permit to teach in Vietnam. | Anh đang xin giấy phép lao động để giảng dạy tại Việt Nam. |
| 13 | Possess (v-T)   | Sở hữu   |
|    | Possession (n-C,U)                                    | Sự sở hữu, tài sản   |
|    | Possessive (adj)                                      | Mang tính sở hữu   |
|    | Possessor (n-C)                                       | Người sở hữu   |
|    | The Browns possessed the ancient fort on the hill.    | Gia đình Browns sở hữu pháo đài cổ trên đồi.               |
| 14 | Preserve (v-T)  | Bảo tồn, bảo quản  |
|    | Preservation (n-U)                                    | Sự bảo quản, bảo tồn                                       |
|    | Preservative (n-C,U)                                  | Chất bảo quản  |

|    |  |   |
|----|--|---|
|    | While renovating The White Palace, they tried to preserve its character. | Trong khi cải tạo Bạch Dinh, họ cố gắng giữ gìn nét đặc trưng của nó.   |
| 15 | Tourism (n-U)  | Ngành du lịch   |
|    | Tour (n-C,U)   | Chuyến du lịch  |
|    | Tour (v-I,T)   | Đi du lịch, đi chơi 1 vòng  |
|    | We spent one month touring around The Mekong Delta.                      | Chúng tôi dành một tháng đi du lịch vòng quanh đồng bằng sông Cửu Long. |
|    | Tourist (n-C)  | Khách du lịch   |
| 16 | Value (n-C,U)  | Giá trị   |
|    | Value (v-T)  | Đánh giá, coi trọng   |
|    | (adj) Valuable   | Có giá trị, quan trọng  |
|    | Evaluate (v-T)   | Định giá, đánh giá  |
|    | (n-C,U) Evaluation   | Sự định giá, đánh giá   |
|    | Invaluable (adj)   | Vô giá, rất quý giá   |
|    | Valueless (adj)  | Không có giá trị  |

### A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. D. hole                      2. A. faxed                      3. B. suggestion                      4. C. energy                      5. C. sugar

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. C. necessary                      2. B. infrastructure                      3. C. environmental                      4. D. withdrawal                      5. D. comfortable

Use the correct form of the words in brackets to complete the following sentences.

1. preservatives                      2. tourist

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

- |               |                  |
|---------------|------------------|
| 3. permissive | 4. contribution  |
| 5. diversity  | 6. Deforestation |
| 7. hesitation | 8. location      |
| 9. evaluating | 10. considerate  |

**Choose the best answers to complete the sentences.**

- |               |                   |                         |              |                  |
|---------------|-------------------|-------------------------|--------------|------------------|
| 1. C. falling | 2. B. developed   | 3. B. No, of course not | 4. D. yearly | 5. C. what       |
| 6. C. to      | 7. B. magnificent | 8. B. dripping          | 9. B. Thanks | 10. D. next week |

**A SHORT TEST ON READING**

**Read the passage. Choose the best answers to the questions.**

- |   |                         |
|---|-------------------------|
| 1. D. Vishak  | 2. C. Mumbai            |
| 3. C. feeling excited about                         | 4. B. Mohammed's family |
| 5. A. What are you doing on your holiday this year? |                         |

**Read the passage. Choose one correct word to fill in each blank.**

- |                  |              |             |             |              |
|------------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| 1. C. is located | 2. D. active | 3. C. which | 4. A. after | 5. A. caused |
|------------------|--------------|-------------|-------------|--------------|

**A SHORT TEST ON WRITING**

**Do as directed.**

1. The monitor asked me if/ whether I would take part in the sightseeing tour.
2. Her brother asked her to turn on the air conditioner.
3. The travel agent asked Mr. Brown if/ whether he had been to Ha Long Bay.
4. My parents wished me a good time at the camp.
5. Would you mind if I asked you personal questions?
6. Thu asked her friends to work on the project together (with her).
7. I couldn't help telling/ but tell my parents the truth.
8. I asked my geography teacher if/ whether Mount Fansipan the highest in Vietnam.

**A SHORT TEST ON COMMUNICATION**

**Choose the best responses to the questions in the interview.**

1. B                      2. A                      3. D    4. F                      5. E                      6. C

### A SHORT TEST ON LISTENING

**Listen to a talk about The Great Barrier Reef, in Queensland, Australia and CIRCLE the best answers.**

1. C. 900    2. C. living organisms                      3. A. 1981                      4. B. Mackay    5. A. birds

**Listen to a conversation between John and Andrew and complete each of the sentences with ONE word or number.**

1. Africa                      2. car                      3. Giraffes                      4. 100 millimetres                      5. amazing

### TOPIC 7 – PROGRESS TEST

#### I. LISTENING

**PART 1– Listen to Sarah talking to her friend, Jane, about a new job and CIRCLE the best answer.**

1. D. secretary                      2. C. 9.00                      3. B. in a café                      4. A. 3 weeks' holiday                      5. C. Fawcett

**PART 2– Listen to a student telephoning a school and fill in the blanks with the correct information that you hear.**

1. International Language                      2. Monday                      3. January  
4. 9.15/ quarter past nine/ nine fifteen                      5. 57

**II. MULTIPLE CHOICE - CIRCLE the best answer to best complete each of the following sentences.**

1. C. three times                      2. D. to                      3. C. to go                      4. D. reasoning  
5. B. what                      6. B. delicious                      7. A. assignments                      8. B. decision  
9. C. politic                      10. B. That's a good idea.  
11. B. Mr Jones does not want people to talk loudly here.  
12. B. happily (> happy – Linking verbs are followed by adjective)

#### III. READING

**Part 1 - Read the passage, and CIRCLE the answer (A, B, C or D) that best fits each blank.**

1. B. political                      2. B. into    3. A. that                      4. C. exploring                      5. A. and

**Part 2 - Read the passage, and CIRCLE the best answer to each of the questions.**

1. C. 16,700                      2. C. Captain Cook's maps                      3. D. to do the farm work  
4. C. partly mixed                      5. B. All Hawaiian people have come from Asia.

#### **IV. WRITING**

##### **Part 1 - Do as directed**

1. They meet in an old house(,) **whose** basement has been converted into a chapel.
2. Kate asked Peter if/whether he usually feels/felt stressed before important tests.
3. It is 7 years since we first studied/ began to study English.
4. She is renting a movie to watch during the weekend.

##### **Part 2 - Marking criteria**

This summer I am excited to visit Ha Long Bay in northern Vietnam. Known for its emerald waters and thousands of towering limestone islands, it offers a scenic landscape unlike anywhere else. I'm eager to cruise through the tranquil bay and admire the unique karst formations emerging from the sea. Compared to busier beaches and cities, Ha Long Bay's natural beauty and slower pace are ideal for the peaceful vacation I'm craving. Exploring the islands and kayaking through the calming waters will be the perfect summer retreat.

**TOPIC 8 – OUR TOURS**

**WORD MAP**

*Fill in each blank cell with equivalent English words or phrases.*

| <b>N</b> | <b>ENGLISH ITEMS</b>   | <b>VIETNAMESE MEANINGS</b>   |
|----------|--|--|
| 1        | Accommodation (n)  | Chỗ ở  |
|          | (v-T) Accommodate  | Chứa đựng, cung cấp chỗ ở  |
|          | Accommodating (adj)  | Dễ tính, sẵn sàng giúp đỡ  |
| 2        | Advantage (n-C,U)  | Sự thuận lợi, lợi thế  |
|          | Advantageous (adj)   | Thuận lợi, có lợi  |
|          | Disadvantage (n-C,U)   | Sự bất lợi   |
|          | (adj) Disadvantageous  | Bất lợi  |
|          | Disadvantaged (adj)  | Thiệt thòi, gặp khó khăn   |
|          | A new educational programme has been set up for economically disadvantaged children. | Một chương trình giáo dục mới đã được thiết lập cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế. |
| 3        | Appeal (n-C,U)   | Sự yêu cầu, kêu gọi, hấp dẫn   |
|          | Appeal (v-I)   | Yêu cầu, kêu gọi, hấp dẫn  |
|          | Appealing (adj)  | Hấp dẫn, cầu khẩn  |
|          | (adj) unappealing  | Không hấp dẫn  |
| 4        | Culture (n-C,U)  | Văn hoá, nghệ thuật  |
|          | (n) Culture shock  | Cú sốc văn hóa   |
|          | Culture (v-T)  | Trau dồi, nuôi trồng   |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|   |                           |                                |
|---|---------------------------|--------------------------------|
|   | (adj) Cultural            | (Thuộc) văn hoá, nghệ thuật    |
|   | Cultured (adj)            | Có văn hoá, có giáo dục        |
| 5 | Enter (v-I,T)             | Đi vào, đăng nhập, tham gia    |
|   | Entrance (n-C)            | Sự đi vào, lối vào             |
|   | (n) Entrance exam         | Kỳ thi tuyển                   |
|   | Entry (n-C,U)             | Hạng mục, sự đi vào, lối vào   |
| 6 | Explanation (n)           | Sự giảng giải, giải thích      |
|   | Explain (v)               | Giảng giải, giải thích         |
|   | Explanatory (adj)         | Có tính giải thích, thanh minh |
|   | Explicable (adj)          | Có thể giảng giải được         |
|   | (adj) inexplicable        | Không thể giảng giải được      |
| 7 | Famous (adj)              | Nổi tiếng, nổi danh            |
|   | Fame (n-U)                | Danh tiếng, sự nổi tiếng       |
|   | Famed (adj)               | Nổi tiếng, nổi danh            |
|   | Infamous (adj)            | Khét tiếng, tai tiếng          |
| 8 | Nation (n-C) /'neɪ.ʃən/   | Quốc gia, dân tộc              |
|   | National (adj) /'næʃənəl/ | (thuộc) quốc gia, dân tộc      |
|   | Nationalize (v-T)         | Quốc hữu hoá                   |
|   | (n-C,U) Nationality       | Quốc tịch                      |
|   | International (adj)       | Quốc tế                        |
| 9 | Necessary (adj)           | Cần thiết, thiết yếu           |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|    |   |  |
|----|---|--|
|    | Sleep is necessary to our health.                                       | Giấc ngủ cần thiết cho sức khỏe của chúng ta.                          |
|    | Necessitate (v-T)   | Đòi hỏi, cần phải có   |
|    | Necessity (n-C,U)   | Sự cần thiết   |
| 10 | Obligation (n-C,U)  | Nghĩa vụ, sự bắt buộc  |
|    | Oblige (v-I,T)  | Ép buộc ai đó làm gì đó,<br>Gia ơn, giúp đỡ                            |
|    | Obligatory (adj)  | (Có tính) Bắt buộc   |
|    | Attendance at lectures is obligatory.                                   | Việc tham dự các buổi giảng là bắt buộc.                               |
| 11 | Organise (v-T)  | Tổ chức, sắp xếp   |
|    | (n-C,U) Organization  | Sự tổ chức, một tổ chức  |
|    | Organizer (n-C)   | Người tổ chức, người có đầu óc tổ chức.                                |
|    | The board of organizers   | Ban tổ chức  |
|    | Organizational (adj)  | (thuộc) tổ chức, sắp xếp   |
| 12 | Ruin (v-T)  | Phá hỏng, tàn phá  |
|    | Ruin (n-U,C)  | Sự đổ nát, tàn tích  |
|    | Ruinous (adj)   | Gây hư hại   |
|    | Most of the ancient houses are in a ruinous state after the earthquake. | Hầu hết các ngôi nhà cổ đều trong tình trạng đổ nát sau trận động đất. |

## A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. C. fought      2. B. precious      3. A. maps      4. A. complete    5. A. used to



**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**

1. B. imagination      2. A. delicious      3. D. acquaintance      4. B. considerate      5. A. exchange

**Match the types of tourism with their features.**

1. E    2. A    3. F    4. B    5. G    6. D    7. C                      8. H    9. J    10. I

**Use the correct form of the words in brackets.**

- |                  |                  |
|------------------|------------------|
| 1. appealing     | 2. cultured      |
| 3. entrance      | 4. advantageous  |
| 5. Necessity     | 6. organizations |
| 7. explanations  | 8. international |
| 9. accommodation | 10. obliged      |

### **A SHORT TEST ON READING**

**A. Read the passage and decide if the statements are True (T) or False (F) according to the passage.**

1. T                      2. F                      3. F                      4. T

**B. Read the passage. Choose one correct word to fill in each blank.**

1. C. going      2. B. less      3. B. However      4. A. that                      5. C. in

### **A SHORT TEST ON WRITING**

**Do as directed.**

1. The travel agent gives us the tickets which he bought yesterday.
2. Who is the woman whom our teacher is talking to?
3. Many holidaymakers who have just been back from our package tour are making positive comments.\_
4. Thank you for the free tickets which you have sent (to) us.
5. I always remember the day when we first met.\_
6. It is an Australian company whose logo features a red kangaroo.
7. It is this book that I really want to buy.
8. The car which is painted navy blue is my sister's.\_

## A SHORT TEST ON COMMUNICATION

**Work in pairs. Ask and answer about your last trip.**

1. Where did you go on your latest trip?
2. How did you travel?
3. Who did you go with?
4. How long did you stay there?
5. What was the weather like during your stay there?
6. What did you do there? Which activity did you like the best?
7. What dishes did you eat? Which one did you really enjoy?
8. What do you remember the most after the trip?

## A SHORT TEST ON LISTENING

**Listen to Mr. George Smith expressing his opinion on traveling and decide if the statements are True (T) or False (F).**

1. T
2. F
3. T
4. T
5. F

**Listen to a passage about Côn Đảo and fill in each blank with NO MORE THAN two words or numbers.**

1. one hour
2. 6,000
3. 30
4. yellow
5. sunset

## TOPIC 8 – PROGRESS TEST

### I. LISTENING

**Part 1 - Listen to the radio interview and CIRCLE the correct answers. You can listen twice.**

1. B.
2. D
3. C
4. C

**Part 2 - You will hear a woman talking about renting a boat for holiday. Listen and fill in each blank with ONE word or a number or a date or a time. You can listen twice.**

1. 8/ eight
2. August
3. towels
4. 2150699

**II. MULTIPLE CHOICE - CIRCLE the best answer to best complete each of the following sentences.**

1. D
2. C
3. A
4. A
5. A
6. A
7. C
8. B
9. B
10. A

### **III. READING**

**Part 1. Read the passage and choose the correct word or phrase for each of the blanks.**

1. D                      2. D                      3. A                      4. C                      5. B

**Part 2. Read the passage carefully and choose the correct answer.**

1. C                      2. B                      3. B                      4. D                      5. A

### **IV. WRITING**

**Part 1 - Do as directed.**

1. He has not talked to me on the phone for 5 months.
2. John's mother made him turn off the TV.
3. Students who don't have library cards can't borrow books from the library.
4. After leaving university, she spent a year travelling, mostly in Vietnam and ASEAN countries.

**Part 2 - "What benefits do you think people can get when traveling?" Answer the question in about 60 words.**

Traveling allows us to gain new perspectives as we meet people from different cultures and admire the unique landscapes and heritage sites of the world. We can escape the mundane routine of work and studies to relax our minds. Travel introduces us to diverse cuisines and local delicacies we wouldn't otherwise experience. Immersing yourself in new places leads to personal growth, while making connections and creating memories lasts a lifetime. By opening our minds as we journey near or far, travel enriches our lives in countless meaningful ways.

## TOPIC 9 - GLOBAL ENGLISH

### WORD MAP

*Fill in each blank cell with equivalent English words or phrases.*

| N  | ENGLISH EQUIVALENTS                 | VIETNAMESE WORDS           |
|----|-------------------------------------|----------------------------|
| 1. | bilingual (adj)                     | song ngữ                   |
|    | <i>bilingual education (n)</i>      | giáo dục song ngữ          |
| 2. | borrowed word                       | từ vay mượn                |
|    | <i>borrower (n)</i>                 | người đi mượn              |
| 3. | concentric (adj)                    | đồng tâm                   |
|    | <i>concentric circles/rings (n)</i> | vòng tròn đồng tâm         |
| 4. | consist of (v)                      | gồm có                     |
|    | <i>consist in (exp)</i>             | cốt ở, cốt tại             |
|    | <i>consist with (exp)</i>           | phù hợp                    |
| 5. | copy (v)                            | sao lại, chép lại          |
|    | <i>a back-up copy (exp)</i>         | bản dự phòng               |
| 6. | establish (v)                       | thành lập, thiết lập       |
|    | <i>establishment (n)</i>            | sự thành lập, sự thiết lập |
|    | <i>established (adj)</i>            | có uy tín                  |
| 7. | exchange student                    | sinh viên trao đổi         |
|    | <i>exchange (v)</i>                 | cuộc nói chuyện            |
| 8. | Expanding Circle                    | vòng tròn mở rộng          |
|    | <i>expandable (adj)</i>             | có thể mở rộng ra          |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|     |                                |                                  |
|-----|--------------------------------|----------------------------------|
|     | <i>expansion (n)</i>           | sự mở rộng                       |
| 9.  | first language (n)             | ngôn ngữ thứ nhất                |
| 10. | fluent (adj)                   | lưu loát, trôi chảy              |
|     | <i>fluency (n)</i>             | sự lưu loát, trôi chảy           |
| 11. | go over                        | kiểm tra lại                     |
|     | <i>go over your work (exp)</i> | kiểm tra lại bài                 |
| 12. | immigrant (n)                  | dân nhập cư                      |
|     | <i>immigration (n)</i>         | sự nhập cư                       |
|     | <i>immigrate (v)</i>           | nhập cư                          |
| 13. | Inner Circle                   | thì giờ rỗi rãi, lúc thư nhàn    |
| 14. | look up (phrv)                 | tra từ điển                      |
|     | <i>look that word up (exp)</i> | tra từ đó trong điển             |
| 15. | mean (v)                       | nghĩa là                         |
|     | <i>meaning (n)</i>             | ý nghĩa                          |
|     | <i>meaningful (adj)</i>        | có ý nghĩa                       |
| 16. | model (n)                      | mô hình                          |
|     | <i>role model (n)</i>          | hình mẫu                         |
| 17. | official language(n)           | ngôn ngữ chính thức              |
| 18. | Outer Circle (n_               | vòng tròn bên ngoài              |
| 19. | pick up (phr)                  | học ngôn ngữ (tự nhiên)          |
|     | <i>pick up Spanish (exp)</i>   | học tiếng tây ban nha (tự nhiên) |
| 20. | propose (v)                    | đề xuất                          |
|     | <i>proposal (n)</i>            | sự đề nghị, sự đề xuất           |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|     |                                     |                       |
|-----|-------------------------------------|-----------------------|
| 21. | second language (n)                 | ngôn ngữ thứ hai      |
| 22. | standard (n)                        | chuẩn mực             |
|     | <i>standardise (v)</i>              | chuẩn hóa             |
|     | <i>standardisation (n)</i>          | việc chuẩn hóa        |
|     | <i>sub-standard (adj)</i>           | dưới chuẩn            |
| 23. | translate (v)                       | dịch                  |
|     | <i>translation</i>                  | bản (bài) dịch        |
|     | <i>untranslatable (adj)</i>         | không thể dịch được   |
| 24. | variety (n)                         | sự đa dạng            |
|     | <i>varied (adj)</i>                 | đa dạng               |
|     | <i>vary (v)</i>                     | thay đổi              |
| 25. | vocabulary (n)                      | từ vựng               |
|     | <i>have a wide vocabulary (exp)</i> | có lượng từ vựng rộng |

**A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS**

**Circle A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.**

1. D                      2. C                      3. C                      4. A                      5. B

**Circle A, B, C or D to indicate the word whose stressed syllable differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.**

1. B                      2. D                      3. C                      4. A                      5. B

**Use the correct forms of the words in brackets.**

1. Immigration
2. expandable
3. varies
4. meaning
5. expansion
6. Fluency
7. meaningful
8. proposal
9. untranslatable
10. substandard

**Choose the best answer for each of the following statements.**

1. C                      2. B                      3. B                      4. C                      5. B  
6. B                      7. B                      8. B                      9. A                      10. B

**Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word in brackets. Remember to change the form of the word where necessary.**

1. He bought a house which was built in the 19th century.
2. The girl who won the singing competition was wearing a red dress.
3. They visited the museum that is famous for its collection of ancient things.
4. Tom is studying engineering which is a very difficult course.
5. She visited Paris which is known as the City of Love.
6. Peter who missed the bus had to take a taxi.
7. The restaurant where we couldn't find a table was crowded, so we decided to go somewhere else.

### *Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

8. Jane lost her phone that/ which had all her photos, while she was on vacation.
9. The dog that had been barking all night woke up the neighbours by barking loudly.
10. The team which hadn't expected to win celebrated all night after winning the championship.

### **A SHORT TEST ON READING**

**Passage 1: Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions below.**

1. A                      2. B                      3. C                      4. A                      5. C

**Passage 2: Read the following passage and decide whether the statements (1-10) are TRUE (T), FALSE (F), or NOT STATED (NS).**

1. T      2. F      3. NS      4. NS      5. T      6. F      7. T      8. T      9. F      10. F

### **A SHORT TEST ON WRITING**

**Write complete sentences and then rearrange them to make a meaningful paragraph.**

1. Learning English is difficult for me because there are so many rules to remember.
2. Sometimes I get confused with grammar, like when to use an appropriate article before a noun.
3. Also, pronunciation can be also very difficult.
4. English words don't always sound the way that they're spelled, and there are so many sounds that I'm not used to making in my native language.
5. Another problem is vocabulary.
6. There are so many words to learn, and some words have many meanings.
7. Sometimes I feel it is very difficult to remember all the new words.
8. But I know that with practice and patience, I'll get better at English.
9. It's just going to take time and effort to improve.

### **A SHORT TEST ON COMMUNICATION**

**Rearrange the sentences in John's and Sarah's columns to make a meaningful conversation.**

John: Hey, Sarah! I heard you have that big presentation today. Good luck!

Sarah: Thanks, John! I'm a little nervous, to be honest.

John: Don't worry, you've prepared so well for it. You've got this!

Sarah: I hope so. I spend so much time preparing for this presentation and feel stressed.

John: I understand. But you know your presentation very well. Just stay calm and confident.

Sarah: Thanks for cheering me up, John. I really appreciate it.

John: Sure thing, anytime! You've helped me before too.

Sarah: Well, it means a lot to me. I'll try my best.



### *Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

John: That's right! Remember, even if things don't go well, it's all a learning experience.

Sarah: You're right. I'll remember that. Thanks for encouraging me.

John: No problem, Sarah. Do your best out there!

Sarah: Haha, I'll try my best. Thanks again for the good luck wishes.

John: You've got this, Sarah. Just believe in yourself!

Sarah: Thanks, John. I'll let you know how it goes.

John: Looking forward to hearing all about it. Good luck!

Sarah: Thanks, John. See you later!

### **A SHORT TEST ON LISTENING**

**Listen to the conversation and tick True or False for each of the questions below.**

- |          |          |         |          |          |
|----------|----------|---------|----------|----------|
| 1. True  | 2. False | 3. True | 4. True  | 5. True  |
| 6. False | 7. False | 8. True | 9. False | 10. True |

### **TOPIC 9 - PROGRESS TEST**

**Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently from the others.**

**Question 1:** D

**Question 2:** C

**Choose A, B, C or D to indicate the word whose stressed syllable differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.**

**Question 3:** C

**Question 4:** B

**Choose the word/phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.**

**Question 5:** A

**Question 6:** A

**Question 7:** D

**Question 8:** C

**Question 9:** B

**Question 10:** D

**Question 11:** A

**Question 12:** D

**Question 13:** C

**Question 14:** C

**Choose the most suitable response (A, B, C, D) to complete each of the following exchanges.**

**Question 15:** A

**Question 16:** D

**Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correcting.**

**Question 17:** B

**Question 18:** B

**Question 19:** D

**Question 20:** C

**Read the passage and choose the correct answer (A, B, C, D) to each of the following questions.**

**Question 21:** B

**Question 22:** B

**Question 23:** A

**Question 24:** A

**Read the passage and choose the correct answer (A, B, C, D) to each of the following questions.**

**Question 25:** B

**Question 26:** C

**Question 27:** D

**Question 28:** B

**Complete the sentence so that it has a similar meaning to the original one.**

**Question 29:** The book was written by J.K. Rowling. It became a bestseller overnight.

**Question 30:** The scientist whose study was published in a well-known website made a great discovery.

**Question 31:** The movie that starred Leonardo DiCaprio won multiple Academy Awards.

**Question 32:** The painting that was created by Picasso hangs in the Louvre Museum.

**Combine the two sentences with the given word(s) in brackets.**

**Question 33:** The café where we always meet for coffee is cozy.

**Question 34:** The dog whose owner is my neighbour is very playful.

**TOPIC 10 - MOTHER EARTH**

**WORD MAP**

*Fill in each blank cell with equivalent English words or phrases.*

| N  | ENGLISH EQUIVALENTS                 | VIETNAMESE WORDS                  |
|----|-------------------------------------|-----------------------------------|
| 1. | affect (v)                          | gây ảnh hưởng                     |
|    | <i>affected (adj)</i>               | bị ảnh hưởng                      |
|    | <i># unaffected (adj)</i>           | không bị ảnh hưởng                |
| 2. | appreciate (v)                      | đánh giá cao                      |
|    | <i>appreciation (n)</i>             | sự đánh giá đúng, sự đánh giá cao |
|    | <i>appreciative (adj)</i>           | đánh giá cao, tán thưởng          |
| 3. | climate change (n)                  | sự biến đổi khí hậu               |
|    | <i>climate change meeting (exp)</i> | hội nghị về biến đổi khí hậu      |
| 4. | droppings (n)                       | phân thú; phân chim               |
|    | <i>pigeon droppings (n)</i>         | phân chim bồ câu                  |
| 5. | essential (adj)                     | cần thiết                         |
|    | <i># inessential (adj)</i>          | không cần thiết                   |
|    | <i>essence (n)</i>                  | bản chất, thực chất               |
| 6. | ecological balance (n)              | cân bằng sinh thái                |
|    | <i>imbalance (n)</i>                | sự mất cân bằng                   |
| 7. | fascinating (adj)                   | làm say mê, quyến rũ              |
|    | <i>fascinate (v)</i>                | mê hoặc, quyến rũ                 |
|    | <i>fascination (n)</i>              | sự mê hoặc, quyến rũ              |
| 8. | fertilizer (n)                      | phân bón                          |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|     |  |                                     |
|-----|--|-------------------------------------|
|     | <i>fertilize (v)</i>                         | có thể mở rộng ra                   |
|     | <i>fertilization (n)</i>                     | sự mở rộng                          |
| 9.  | food chain (n)                               | chuỗi thức ăn                       |
|     | <i>food court (n)</i>                        | khu ăn uống                         |
| 10. | grassland (n)                                | khu đồng cỏ                         |
|     | <i>the grasslands of North America (exp)</i> | vùng đồng cỏ khu vực bắc mỹ         |
| 11. | habitat (n)                                  | môi trường sống                     |
|     | <i>habitable (adj)</i>                       | có thể ở được                       |
| 12. | harm (v)                                     | làm hại                             |
|     | <i>unharmed (adj)</i>                        | không bị tổn hại                    |
| 13. | landform (n)                                 | dạng địa hình                       |
| 14. | nature reserve (n)                           | khu bảo tồn thiên nhiên             |
|     | = <i>nature preserve (n)</i>                 | khu bảo tồn thiên nhiên             |
| 15. | observe (v)                                  | quan sát                            |
|     | <i>observation (n)</i>                       | sự quan sát                         |
|     | <i>observer (n)</i>                          | quan sát viên                       |
| 16. | orbit (v)                                    | đi theo quỹ đạo                     |
|     | <i>orbit around the sun (exp)</i>            | đi theo quỹ đạo xung quanh mặt trời |
| 17. | outer space (n)                              | ngoài vũ trụ                        |
|     | <i>creatures from outer space (exp)</i>      | sinh vật từ ngoài vũ trụ            |
| 18. | pesticide (n)                                | thuốc trừ sâu                       |
|     | = <i>insecticide (n)</i>                     | thuốc trừ sâu                       |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|     |                                   |                      |
|-----|-----------------------------------|----------------------|
| 19. | pole (n)                          | cực                  |
|     | <i>South Pole/ North Pole (n)</i> | cực nam/ bắc         |
| 20. | preserve (v)                      | bảo tồn              |
|     | <i>preservation (n)</i>           | sự bảo tồn           |
| 21. | threat (n)                        | sự đe dọa            |
|     | <i>threaten (v)</i>               | đe dọa               |
| 22. | vital (adj)                       | sống còn, quan trọng |
|     | <i>vitality (n)</i>               | sức sống             |

**A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS**

**Circle A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.**

1. C                      2. D                      3. B                      4. D                      5. C

**Circle A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.**

1. A                      2. B                      3. A                      4. C                      5. D

**Use the correct forms of the words in brackets.**

1. unaffected      2. appreciative      3. essence      4. imbalance      5. fascinates  
6. fascination      7. fertilized      8. habitable      9. unharmed      10. observation

**Choose the best answer for each of the following statements.**

1. B      2. B      3. B      4. A      5. A      6. B      7. C      8. C      9. A      10. B

**Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word in brackets. Remember to change the form of the word where necessary.**

- Sarah, who forgot her keys and couldn't get into her house, had to call a locksmith.
- Tom lost his wallet, which contained all his money, and had to cancel his credit cards.
- Emily, who broke her leg and couldn't walk properly, had to use crutches.
- David's phone battery died, which meant he couldn't call for help, and he was stranded on the road.
- Lisa's car broke down, which made her late for the meeting, and she had to take a taxi.

### *Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

6. Alex's computer crashed, which made him lose all his important files, and he had to spend hours recovering them.
7. Susan, who missed her flight and had to book another ticket, was angry with the delay.
8. Mark, who forgot to set his alarm and overslept, missed his morning appointment.
9. Rachel's dog ran away, which made her search for him all day, and she finally found him in the park.
10. James left his umbrella at home, which made him get wet on his way to work.

### **A SHORT TEST ON READING**

**Passage 1: Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions below.**

1. B                      2. C                      3. A                      4. C                      5. C

**Passage 2: Read the following passage and decide if each statement is TRUE (T), FALSE (F), or DOESN'T SAY (DS) according to the information provided in the text.**

1. B                      2. B                      3. C                      4. B                      5. B

### **A SHORT TEST ON WRITING**

**Write complete sentences and then rearrange them to make a meaningful paragraph.**

1. Plants and animals are really important for the places they live in.
2. Let's start with plants.
3. They do a lot for us.
4. They make oxygen for us to breathe, and they take in carbon dioxide, which is good because it helps clean the air.
5. Plants also give animals food and places to live.
6. Now, let's talk about animals.
7. They're helpful too! Some animals help plants by spreading their seeds around and by pollinating flowers.
8. And some animals eat other animals, which keeps everything in balance.
9. So, when plants and animals work together, they keep their homes healthy and full of life.

### **A SHORT TEST ON COMMUNICATION**

**Rearrange the sentences in Yen's and Hoa's column to make a meaningful conversation.**

Hoa: Hi Yen, have you thought about joining our gardening club? We plant flowers and veggies together, it's fun!

Yen: I'm not good at gardening, Hoa.

Hoa: That's OK, we learn together. It's nice being outside and relaxing.

Yen: I'm not sure, I'm busy.

Hoa: It's just once a week, and you can come when you have time. Gardening helps you relax.

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

Yen: Taking a break sounds good. OK, I'll try it!

Hoa: Great! You'll enjoy it. We'll have fun, and who knows, you might find a new hobby!

Yen: Thanks for asking me, Hoa. I'm looking forward to it now!

**A SHORT TEST ON LISTENING**

**Listen to the conversation between David and Jane, then tick True or False for each of the questions below.**

1. A      2. A      3. A      4. A      5. A

**TOPIC 10 - PROGRESS TEST**

**Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently from the others.**

**Question 1:** A

**Question 2:** D

**Choose A, B, C or D to indicate the word whose stressed syllable differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.**

**Question 3:** A

**Question 4:** C

**Choose the word/phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.**

**Question 5:** C

**Question 6:** C

**Question 7:** C

**Question 8:** D

**Question 9:** D

**Question 10:** D

**Question 11:** B

**Question 12:** B

**Question 13:** D

**Question 14:** C

**Choose the most suitable response (A, B, C, D) to complete each of the following exchanges.**

**Question 15:** C

**Question 16:** A

**Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correcting.**

**Question 17:** D

**Question 18:** B

**Question 19:** C

**Question 20:** TB

**Read the passage and choose the correct answer (A, B, C, D) to each of the following questions.**

**Question 22:** C

**Question 23:** B

**Question 24:** B

**Read the passage and choose the correct answer (A, B, C, D) to each of the following questions.**

**Question 25:** A

**Question 26:** B

**Question 27:** C

**Question 28:** B

**Complete the sentence so that it has a similar meaning to the original one.**

**Question 29:** The book which was written by a famous author, is on the shelf.

**Question 30:** The restaurant, which serves delicious Italian food, is on Main Street.

**Question 31:** The mountain, which is the tallest in the range, attracts many climbers.

**Question 32:** The car, which belongs to my friend, is parked in front of the house.

**Combine the two sentences with the given word(s) in brackets.**

**Question 33:** The park, where we often have picnics, is beautiful.

**Question 34:** The café, where we meet our friends every weekend, is our favorite place.



TOPIC 11 - DIGITAL TOOLS

WORD MAP

Fill in each blank cell with equivalent English words or phrases.

| N   | ENGLISH EQUIVALENTS                            | VIETNAMESE WORDS           |
|-----|--|----------------------------|
| 1.  | 3D printer (n)                                 | máy in 3d                  |
|     | <i>printable (adj)</i>                         | có thể in ra               |
|     | <i># unprintable (adj)</i>                     | không thể in ra            |
| 2.  | aluminium (n)                                  | nhôm                       |
|     | <i>recycled aluminium cans (exp)</i>           | hộp nhôm đã được tái chế   |
| 3.  | camcorder (n)                                  | máy quay phim xách tay     |
| 4.  | cardboard (n)                                  | bìa cứng                   |
|     | <i>a cardboard box (n)</i>                     | hộp bìa cứng               |
| 5.  | copper (n)                                     | đồng                       |
|     | <i>coppery (adj)</i>                           | có màu đồng                |
| 6.  | e-reader (n)                                   | máy đọc sách điện tử       |
| 7.  | leaflet (n)                                    | tờ rơi                     |
|     | <i>hand/pass/give/send out a leaflet (exp)</i> | phát tờ rơi                |
| 8.  | plastic (n)                                    | nhựa                       |
|     | <i>plastic bags (n)</i>                        | túi nhựa                   |
| 9.  | portable (adj)                                 | có thể mang theo, xách tay |
|     | portability (n)                                | tính dễ mang theo          |
|     | <i>portable music player (exp)</i>             | máy nghe nhạc cầm tay      |
| 10. | robotic vacuum cleaner                         | robot hút bụi tự động      |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|     |                           |                                       |
|-----|---------------------------|---------------------------------------|
| 11. | rubber (n)                | cao su                                |
|     | <i>rub</i> (v)            | chà, cọ sát                           |
|     | <i>rubber tree</i> (n)    | cây cao su                            |
| 12. | self-portrait (n)         | bức chân dung tự vẽ, bức tự hoạ       |
| 13. | smartwatch (n)            | đồng hồ thông minh                    |
| 14. | steel (n)                 | sắt, thép                             |
|     | <i>a steel bridge</i> (n) | một cây cầu sắt                       |
| 15. | stylish (adj)             | hợp thời trang                        |
|     | <i>style</i> (n)          | kiểu dáng                             |
|     | <i>stylist</i> (n)        | nhà tạo mẫu                           |
| 16. | suck (v)                  | hút                                   |
| 17. | touchscreen (n)           | màn hình cảm ứng                      |
|     | <i>touch</i> (v)          | chạm                                  |
|     | <i>touched</i> (adj)      | bối rối, xúc động                     |
| 18. | virtual (adj)             | ảo                                    |
|     | <i>virtually</i> (adv)    | qua mạng                              |
| 19. | window shade (n)          | màn che cửa sổ                        |
| 20. | wireless (adj)            | đường truyền không dây                |
|     | <i>wire</i> (n)           | dây                                   |
|     | <i>wiring</i> (n)         | việc đặt đường dây; hệ thống dây điện |

**A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS**

**Circle A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.**

1. C                      2. C                      3. B                      4. B                      5. A

**Circle A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.**

1. D                      2. D                      3. A                      4. C                      5. D

**Use the correct forms of the words in brackets.**

1. printable   2. styles              3. stylist              4. virtually              5. coppery  
6. wires              7. portability              8. rubbed              9. touched              10. wiring

**Choose the best answer for each of the following statements.**

1. A              2. A              3. A              4. A              5. C              6. A              7. C              8. A              9. C              10. A

**Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word in brackets. Remember to change the form of the word where necessary.**

1. The teacher recommended that Linda should study harder for the upcoming exam.
2. The doctor advised that my father quit smoking for his health.
3. My friend suggests trying the new restaurant downtown.
4. The coach recommends joining the basketball team.
5. My parents advised that I should save some money for travelling abroad.
6. The travel agent suggested booking early flights for better prices.
7. The nutritionist advised that primary school pupils (should) eat more fruits and vegetables for a balanced diet.
8. Duy's boss recommended that he (should) attend the upcoming class for skills development.
9. The mechanic suggested changing the oil in my car every six months.
10. My neighbour advised that I (should) install security cameras for home safety.

## A SHORT TEST ON READING

**Passage 1: Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions below.**

1. C                      2. C                      3. C                      4. C                      5. A

**Passage 2: Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions below.**

1. B                      2. C                      3. A                      4. C                      5. B

## A SHORT TEST ON WRITING

**Write complete sentences and then rearrange them to make a meaningful paragraph.**

1. My favourite electronic device is my smartphone.
2. It's like a tiny computer that fits in my pocket.
3. I love it because it helps me stay connected with my friends and family.
4. I can call them, text them, or even video chat with them no matter where they are.
5. Moreover, I can use it to take photos and videos of fun moments.
6. It's also great for entertainment.
7. I can watch my favourite shows, listen to music, or play games whenever I want.
8. It's really handy when I'm bored or waiting for something.
9. Overall, my smartphone is super useful and makes my life more fun and convenient.

## A SHORT TEST ON COMMUNICATION

**Rearrange the sentences in Tuan's and Thien's column to make a meaningful conversation.**

Thien: Hey Tuan, did you understand the new lesson about fractions?

Tuan: Hmm, not really. I got a bit confused.

Thien: No worries! Let me explain it to you again.

Tuan: Okay, thanks! Can you start with the basics?

Thien: Sure! So, fractions are like pieces of a whole. For example, if you have a pizza and you cut it into 4 slices...

Tuan: Oh, I get it! Each slice is a fraction of the whole pizza.

Thien: Exactly! Now, let's talk about adding fractions.

Tuan: Um, adding fractions? That sounds difficult.

Thien: It's not so bad once you get it. Let's try an example.

Tuan: Alright, go ahead.

Thien: Imagine you have  $\frac{1}{4}$  of a pizza and you add  $\frac{1}{4}$  more...

### *Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

Tuan: Hmm, that makes  $\frac{2}{4}$  or  $\frac{1}{2}$  of the pizza!

Thien: Exactly! You're getting it.

Tuan: Thanks for explaining it so clearly!

Thien: No problem at all. Understanding fractions takes practice.

Tuan: I'll keep practising. Thanks again for your help!

Thien: Anytime! If you have any more questions, just let me know.

### **A SHORT TEST ON LISTENING**

**Listen to the conversation and tick True or False for each of the questions below.**

1. B      2. A      3. B      4. B      5. B

### **TOPIC 11 - PROGRESS TEST**

**Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently from the others. (0.5 points)**

**Question 1: A**

**Question 2: D**

**Choose A, B, C or D to indicate the word whose stressed syllable differs from the other three in pronunciation for each of the questions below. (0.5 points)**

**Question 3: A**

**Question 4: C**

**Choose the word/phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence. (2.5 points)**

**Question 5: C**

**Question 6: C**

**Question 7: C**

**Question 8: C**

**Question 9: D**

**Question 10: D**

**Question 11: B**

**Question 12: C**

**Question 13: C**

**Question 14: B**

**Choose the most suitable response (A, B, C, D) to complete each of the following exchanges. (0.5 points)**

**Question 15:** C

**Question 16:** A

**Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correcting. (1.0 point)**

**Question 17:** B

**Question 18:** B

**Question 19:** A

**Question 20:** D

**Read the passage and choose the correct answer (A, B, C, D) to each of the following questions. (1.0 point)**

**Question 21:** A

**Question 22:** C

**Question 23:** B

**Question 24:** D

**Read the passage and choose the correct answer (A, B, C, D) to each of the following questions. (1.0 point)**

**Question 25:** A

**Question 26:** C

**Question 27:** B

**Question 28:** B

**Complete the sentence so that it has a similar meaning to the original one. (2.0 points)**

**Question 29:** The teacher recommended that Linda should study harder for the upcoming exam.

**Question 30:** The doctor advised that I should stop/ stopping smoking to improve my health.

**Question 31:** The coach suggested that we should practise/ practising more to improve our performance.

**Question 32:** The boss suggested that the employees should attend the training session next week.

**Combine the two sentences with the given word(s) in brackets. (1.0 point)**

**Question 33:** The teacher advised that the students should consider their career options early.

**Question 34:** The teacher recommended submitting the homework by the end of the week.

## TOPIC 12 - WORK OPPORTUNITIES

### WORD MAP

Fill in each blank cell with equivalent English words or phrases.

| N  | ENGLISH EQUIVALENTS         | VIETNAMESE WORDS                |
|----|-----------------------------|---------------------------------|
| 1. | agriculture engineering     | ngành kỹ sư nông nghiệp         |
| 2. | assembly worker (n)         | công nhân dây chuyền            |
|    | <i>assembly line (n)</i>    | dây chuyền                      |
|    | <i>assemble (v)</i>         | lắp ráp                         |
|    | <i>disassemble (v)</i>      | tháo ra                         |
| 3. | bartender (n)               | người phục vụ ở quầy rượu       |
| 4. | career (n)                  | sự nghiệp                       |
|    | <i>career development</i>   | phát triển nghề nghiệp          |
| 5. | cashier (n)                 | thu ngân                        |
|    | <i>coppery (adj)</i>        | có màu đồng                     |
| 6. | decisive (adj)              | quyết định                      |
|    | <i>decisiveness (n)</i>     | tính kiên quyết, tính quả quyết |
| 7. | demanding (adj)             | đòi hỏi khắt khe                |
|    | <i>demand (n)</i>           | sự đòi hỏi, sự yêu cầu          |
| 8. | fabric (n)                  | vải vóc                         |
|    | <i>synthetic fabric</i>     | vải tổng hợp                    |
| 9. | garment worker (n)          | công nhân may                   |
|    | <i>garment industry (n)</i> | ngành công nghiệp may           |

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

|     |                            |                             |
|-----|----------------------------|-----------------------------|
| 10. | hand-eye coordination      | sự phối hợp giữa tay và mắt |
|     | <i>coordinate (v)</i>      | phối hợp                    |
|     | <i>coordinator (n)</i>     | người phối hợp              |
| 11. | hands-on (adj)             | có tính thực tiễn           |
|     | <i>handy (adj)</i>         | thuận tiện                  |
| 12. | inquiring (adj)            | dò hỏi                      |
|     | <i>inquiry (n)</i>         | sự thăm tra, câu hỏi        |
|     | <i>inquire (v)</i>         | dò hỏi, thăm tra            |
| 13. | knowledgeable (adj)        | thông thạo, biết nhiều      |
|     | <i>knowingly (adj)</i>     | chủ tâm, cố ý               |
| 14. | mechanic (n)               | thợ máy, công nhân cơ khí   |
|     | <i>mechanical (adj)</i>    | máy móc                     |
| 15. | orientation (n)            | sự định hướng               |
|     | <i>orient (v)</i>          | định hướng                  |
| 16. | repetitive (adj)           | lặp đi lặp lại              |
|     | <i>repetition (n)</i>      | việc lặp đi lặp lại         |
| 17. | rewarding (adj)            | đáng làm (việc, nhiệm vụ)   |
|     | <i>≠ unrewarding (adj)</i> | chạm                        |
|     | <i>reward (v)</i>          | thưởng công                 |
| 18. | sew (v)                    | may                         |
|     | <i>sewing machine (n)</i>  | máy may                     |



|     |                              |                         |
|-----|------------------------------|-------------------------|
| 19. | software engineer (n)        | kỹ sư phần mềm          |
| 20. | engineering (n)              | ngành kỹ sư             |
| 21. | surgeon (n)                  | bác sĩ phẫu thuật       |
| 22. | vocational (adj)             | (thuộc) nghề nghiệp     |
|     | <i>vocational school (n)</i> | trường dạy nghề         |
| 23. | well-paid (adj)              | được trả lương cao      |
|     | <i>a well-paid job (n)</i>   | nghề được trả lương cao |

### A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

Circle A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.

1. C                      2. C                      3. C                      4. B                      5. D

Circle A, B, C or D to indicate the word whose stress syllable differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.

1. D                      2. B                      3. D                      4. B                      5. B

Use the correct forms of the words in brackets.

1. disassemble                      2. decisiveness                      3. coordinator                      4. handy                      5. inquiries  
6. mechanical                      7. orienting                      8. Repetition                      9. rewarding                      10. knowingly

Choose the best answer for each of the following statements.

1. C                      2. D                      3. A                      4. B                      5. D                      6. B                      7. B                      8. B                      9. C                      10. A

Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word in brackets. Remember to change the form of the word where necessary.

1. Thu went to the party even though she was tired.
2. Trung went to work in spite of having a headache.
3. They went for a picnic despite the cold weather.
4. Thao studied hard though she failed the test.
5. In spite of being afraid of heights, Tung climbed the mountain.

### *Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

6. Hoa studied hard so that she could pass the exam.
7. The picnic was cancelled because of the heavy rain.
8. They save money every month so that they can go on vacation next year.
9. Trang missed the bus due to oversleeping.
10. Tuan didn't go to the party because of working overtime.

### **A SHORT TEST ON READING**

**Passage 1: Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions below.**

1. C                      2. C                      3. A                      4. B                      5. A

**Passage 2: Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions below.**

1. B                      2. A                      3. D                      4. C                      5. B

### **A SHORT TEST ON WRITING**

**Write complete sentences and then rearrange them to make a meaningful paragraph.**

Hi Minh,

1. Hope you're doing well!
2. I've got some cool news to share.
3. I finally know what job I want to do, and I'm super excited about it!
4. I've always loved helping nature, so I've decided my dream job is to be a green consultant.
5. I'd help companies be more eco-friendly and reduce their impact on the planet.
6. It's like mixing my love for nature with making a positive difference!
7. I can picture myself chatting with different companies, coming up with cool ideas, and seeing real change happen.
8. It feels amazing to think about!
9. Can't wait to hear what you think.
10. Let's catch up soon!

Take care,

Hoa

### **A SHORT TEST ON COMMUNICATION**

**Rearrange the sentences in Tuan's and Trang's column to make a meaningful conversation.**

Tuan: Hey Trang, how's everything going?

Trang: Hi Tuan, I'm doing okay. I've been feeling a bit stressed lately.

### *Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

Tuan: Oh, why's that?

Trang: Well, I have a big exam coming up next week, and I'm worried about it.

Tuan: Don't worry too much, Trang. I'm sure you'll do great. You've been studying really hard.

Trang: Thanks, Tuan. I hope so. I really want to do well.

Tuan: I understand. Just remember to take breaks and relax too. It's important to stay calm before the exam.

Trang: Yeah, you're right. I'll try to do that.

Tuan: And after the exam, we can celebrate together!

Trang: That sounds like a plan! Thanks for cheering me up, Tuan.

Tuan: Anytime, Trang. We're all here to support each other. You got this!

### **A SHORT TEST ON LISTENING**

**Listen to the conversation and tick True or False for each of the questions below.**

- |         |          |         |          |          |
|---------|----------|---------|----------|----------|
| 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True  |
| 6. True | 7. False | 8. True | 9. False | 10. True |

### **TOPIC 12 - PROGRESS TEST**

**Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently from the others.**

**Question 1:** B

**Question 2:** D

**Choose A, B, C or D to indicate the word whose stressed syllable differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.**

**Question 3:** C

**Question 4:** B

**Choose the word/phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.**

**Question 5:** C

**Question 6:** B

**Question 7:** B

**Question 8:** B

**Question 9:** C

**Question 10:** D

**Question 11:** D

**Question 12:** A

**Question 13:** B

**Question 14:** D

**Choose the most suitable response (A, B, C, D) to complete each of the following exchanges.**

**Question 15:** B

**Question 16:** C

**Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correcting.**

**Question 17:** C

**Question 18:** A

**Question 19:** B

**Question 20:** A

**Read the passage and choose the correct answer (A, B, C, D) to each of the following questions.**

**Question 21:** A

**Question 22:** A

**Question 23:** B

**Question 24:** B

**Read the passage and choose the correct answer (A, B, C, D) to each of the following questions.**

**Question 25:** B

**Question 26:** B

**Question 27:** B

**Question 28:** D

**Complete the sentence so that it has a similar meaning to the original one.**

**Question 29:** Despite being allergic to cats, she has three of them.

**Question 30:** In spite of not liking spicy food, he eats it every day.

**Question 31:** We couldn't go hiking due to the heavy rain.

**Question 32:** They saved money every month, so that they could afford to go on vacation.

**Combine the two sentences with the given word(s) in brackets. (1.0 point)**

**Question 33:** Even though it's raining outside, we're going to the beach.

**Question 34:** Since he had to work late, he couldn't come to the party.

**PART 2: PERIODICAL TESTS**

**AN ENTRANCE MOCK TEST 1**

Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently from the others.

Question 1: D

Question 2: C

Choose A, B, C or D to indicate the word whose stressed syllable differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.

Question 3: C

Question 4: A

Choose the word/phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.

Question 5: C

Question 6: D

Question 7: C

Question 8: C

Question 9: C

Question 10: C

Question 11: D

Question 12: D

Question 13: D

Question 14: B

Question 15: D

Question 16: D

Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correcting.

Question 17: D

Question 18: D

Question 19: A

Question 20: B

Read the passage and choose the correct answer (A, B, C, D) to each of the following questions.

Question 21: A

**Question 22:** A

**Question 23:** B

Question 24: A

**Question 25:** C

**Read the passage and choose the correct answer (A, B, C, D) to each of the following questions.**

**Question 26:** A

**Question 27:** C.

**Question 28:** C

**Question 29:** A

**Question 30:** A

**Write a paragraph of 100 words, using the prompts given.**

Protecting the environment is important for keeping our planet healthy. One way to do this is by preserving natural habitats, like forests and wetlands, where animals and plants live. We can also help by reducing plastic pollution, like using reusable bags and bottles. Conserving water resources means not wasting water and fixing leaks. Planting trees and green spaces helps clean the air and provides homes for animals. Recycling waste materials instead of throwing them away helps save energy and reduces pollution. Using renewable energy sources like wind and solar power is good for the environment too.

**AN ENTRANCE MOCK TEST 2**

**Choose the word (A, B, C, D) whose underlined part is pronounced differently from the others.**

**Question 1: D**

**Question 2: D**

**Choose A, B, C or D to indicate the word whose stressed syllable differs from the other three in pronunciation for each of the questions below.**

**Question 3: D**

**Question 4: D**

**Choose the word/phrase (A, B, C, D) that best fits the space in each sentence.**

**Question 5: C**

**Question 6: C**

**Question 7: B**

**Question 8: C**

**Question 9: C**

**Question 10: D**

**Question 11: D**

**Question 12: D**

**Question 13: C**

**Question 14: D**

**Question 15: D**

**Question 16: D**

**Choose the underlined part (A, B, C, D) that needs correcting.**

**Question 17: B**

**Question 18: C**

**Question 19: B**

**Question 20: D**

**Read the passage and choose the correct answer (A, B, C, D) to each of the following questions.**

**Question 21: B**

**Question 22: B**

**Question 23:** A

**Question 24:** A

**Question 25:** A

**Read the passage and choose the correct answer (A, B, C, D) to each of the following questions.**

**Question 26:** A

**Question 27:** C

**Question 28:** B

**Question 29:** A

**Question 30:** A

**Write a paragraph of 100 words, using the prompts given.**

Natural disasters happen because the Earth's surface changes. Sometimes, extreme weather comes along. Humans also play a part, like cutting down trees. When volcanoes erupt, it can be dangerous. Heavy rain can cause floods too. The oceans getting warmer make things worse. Cutting down trees leads to problems, like landslides. People can get hurt, and homes can be damaged. It's important to remember that nature can be powerful. We need to take care of the Earth to keep ourselves safe from these disasters.

## **MID - TERM TEST 1**

### **I. LISTENING**

**1. Listen to a conversation between two friends talking about their life at a new city, then choose the correct answer (A, B, C, D).**

1. C                      2. D                      3. B                      4. C                      5. B

**2. Listen to a conversation between two friends talking about healthy lifestyles, then decide whether the statements are true or false.**

1. False    2. True                      3. True                      4. False                      5. True

### **II. READING**

**Part 1: Read the passage and complete each blank with the correct word. Write A, B, C, or D on your answer sheet.**

1. A                      2. D                      3. B                      4. B                      5. A

**Part 2: Read the passage and choose the correct answer to each of the questions. Write A, B, C, or D on your answer sheet.**

1. A                      2. C                      3. B                      4. B                      5. C



### III. LANGUAGE

#### Part 1: Vocabulary, Grammar and Pronunciation

1. D      2. B    3. C    4. A    5. C    6. C    7. B    8. D  
9. D      10. D   11. C   12. C   13. C   14. B   15. D   16.    C

#### Part 2: Communication

1. visited                  2. Heritage                  3. Did                  4. fairy

### IV. WRITING

As a teenager, it's crucial to establish healthy habits that will set you up for a lifetime of well-being. A balanced diet with lots of fruits, veggies, whole grains, and lean proteins should be your first priority. Stay away from sugary drinks and processed foods because they can make you fat and cause other health problems. Regular exercise is also essential; aim for at least 60 minutes of physical activity each day, whether it's playing sports, going for a run, or dancing. Don't forget to take care of your mental health by managing stress, getting enough sleep, and seeking support when needed. Finally, stay away from harmful substances like tobacco, alcohol, because they can have severe consequences on your health and future.

#### END - TERM TEST 1

### I. LISTENING

**2. Listen to a passage about the changes in children's lifestyles then and now, then decide whether the statements are true or false.**

1. True                  2. False                  3. True                  4. True                  5. True

### II. READING

**Part 1: Read the passage and complete each blank with the correct word. Write A, B, C, or D on your answer sheet.**

1. C                  2. D                  3. C                  4. C                  5. B

**Part 2: Read the passage and choose the correct answer to each of the questions. Write A, B, C, or D on your answer sheet.**

1. C                  2. B                  3. C                  4. D                  5. A

### III. LANGUAGE

#### Part 1: Vocabulary, Grammar and Pronunciation

1. C      2. A    3. B    4. D    5. B    6. A    7. B    8. A

9. A      10. B   11. A   12. C   13. C   14. C   15. A   16. D

### **Part 2: Communication**

1. about   2. great      3. sorry      4. experiences

### **IV. WRITING**

One of my most memorable experiences at school was the day I overcame my fear of public speaking. I had always been terrified of standing in front of the class, but my English teacher encouraged me to participate in a debate competition. I spent weeks preparing, researching my topic, and practicing my speech. When the day of the debate arrived, I was nervous but determined. As I stood at the podium and began to speak, I felt a rush of adrenaline and confidence. I presented my arguments clearly and passionately, and to my surprise, my team won the debate. That experience taught me that with preparation and courage, I could conquer my fears and achieve great things.

### **MID - TERM TEST 2**

**PART 1. You will hear a woman, Judy, talking on the radio about a new sports centre and CHOOSE the best words to complete the sentences.**

- |               |                 |             |
|---------------|-----------------|-------------|
| 1. C. manager | 2. B. Fortescue | 3. A. £ 9.5 |
| 4. C. a towel | 5. C. do yoga   |             |

**PART 2. Listen to Allan talking about his experience at a football match and COMPLETE each of the sentences with NO MORE THAN THREE WORDS.**

- |                       |                  |                 |
|-----------------------|------------------|-----------------|
| 1. playing the guitar | 2. bus           | 3. potato chips |
| 4. excitedly          | 5. won the match |                 |

**II. CIRCLE the words/phrases that best completes the sentences.**

- |                        |                     |
|------------------------|---------------------|
| 1. C. envious          | 2. A. catholic      |
| 3. D. to punish        | 4. C. various       |
| 5. B. where            | 6. C. typing        |
| 7. B. four             | 8. A. at            |
| 9. A. I am OK. Thanks! | 10. D. this evening |

### **III. READING**

**PART 1. Read the passage. Choose the best answers to the questions.**

1. A. A great society is a high-educated one.      2. D. grandparents
3. C. are unable to read and write      4. A. admired      5. C. However

**PART 2. Read the passage and CIRCLE the answer (A, B, C or D) that best fits each numbered blank.**

1. C. during      2. B. built      3. B. as
4. D. in use      5. B. commented

**IV. WRITING**

**PART 1. Do as directed.**

1. Joe asked Thanh if/whether he was going to Dalat that week.
2. Last year spent our holiday in Tà Đùng Lake, which is in Đắk Nông province.
3. He prefers playing basketball to going swimming.

**PART 2. Write about the benefits of tourism to your town/ city. (around 60 words)**

My city benefits much from tourism, which boosts its economy and cultural life. The support of tourists for our neighbourhood shops, hotels, and restaurants increases income and generates jobs. Through our museums, buildings, festivals, and food, tourism also helps us to communicate our city's rich history and legacy. It promotes pride in one's city and cultural preservation. The diversity of the guests promotes new viewpoints and cultural interchange. My city is made more vibrant, progressive, and globally connected by tourism.

**END - TERM TEST 2**

**I. LISTENING**

**Part 1: Listen to the weather forecast carefully and choose the answer A, B, C or D which fits best according to what you hear.**

1. A. 10<sup>0</sup>C      2. D. rainy all day      3. B. in the afternoon      4. C. The south

**Part 2: Listen to a conversation between a teacher and David and fill in the blanks.**

1. train      2. HARDING MUSEUM      3. insects      4. math

**II. MULTIPLE CHOICE - CIRCLE the best answer to best complete each of the following sentences.**

- |                  |  |
|------------------|--|
| 1. C. in         | 2. D. the                                  |
| 3. A. because    | 4. B. decompose                            |
| 5. C. was taken  | 6. B. It's nice of you to say so.          |
| 7. C. pay        | 8. A. <u>decision</u>                      |
| 9. C. > won't be | 10. D. We mustn't litter the garbage here. |

**III. READING**

**Part 1: Read the passage and CIRCLE the answer (A, B, C or D) that best fits each numbered blank.**

- |             |                         |                 |
|-------------|-------------------------|-----------------|
| 1. A. about | 2. D. reception         | 3. C. has owned |
| 4. B. such  | 5. D. could be improved |                 |

**Part 2: Read the passage, and CIRCLE the correct answer to each question.**

- |                             |  |  |
|-----------------------------|--|--|
| 1. B. of the United Kingdom | 2. B. have many diverse nation customs |  |
| 3. D. succeeded             | 4. D. Vietnam                          | 5. C. Red River delta is densely populous. |

**IV. WRITING**

**Part 1: Do as directed.**

1. He finds Acid Jazz really/very interesting.
2. She told me (that) she was watching a film with her sister then.
3. I admire the guitarist who is performing on the stage.
4. He has such a lot of homework that he cannot finish it all.

**Part 2 "What should we do to attract more tourists our hometown/ city?" Write about 60 words to express your opinion.**

My community should spend time on marketing initiatives that promote our best features, such as the waterfront, the old downtown, and neighbourhood parks, in order to draw in more tourists. Travelers would find it easier to get about if public transportation were improved. Crowds would also be drawn by year-round cultural festivals and events. Travel here could be promoted by partnering with travel agencies to provide vacation packages. Addition of new stores, eateries, and entertainment options would increase

*Bài kiểm tra Tiếng Anh lớp 9*

attraction. Strategic planning and infrastructure development may increase tourism, help regional companies, and make our hometown more well-known!